

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG HUYỀN TRANG

**NGƯỜI BỊ HẠI THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐINH THỊ MAI

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Hoàng Huyền Trang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ NGƯỜI BỊ HẠI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	6
1.1. Lý luận chung về người bị hại	6
1.2. Quyền và nghĩa vụ của người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam .	17
Chương 2: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ NGƯỜI BỊ HẠI TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	35
2.1. Quận Long Biên, thành phố Hà Nội và tình hình chung về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn.....	35
2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.....	41
2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên địa bàn quận Long Biên.....	54
Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ NGƯỜI BỊ HẠI VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM.....	58
3.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại	58
3.2. Giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại	66
3.3. Một số giải pháp khác.....	66
KẾT LUẬN	70
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	73

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TTHS	: Tổ tụng hình sự
TAND	: Tòa án nhân dân
VKS	: Viện kiểm sát
CQĐT	: Cơ quan điều tra
NBH	: Người bị hại
VAHS	: Vụ án hình sự
HĐXX	: Hội đồng xét xử
TNHS	: Trách nhiệm hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Người bị hại là một trong những người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam. Việc tham gia tố tụng của người bị hại không chỉ nhằm bảo vệ, khôi phục những quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức đã bị hành vi phạm tội xâm hại mà còn góp phần quan trọng vào việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Xác định đúng tư cách người bị hại, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong quá trình tiến hành tố tụng là một trong những đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hình sự được chính xác, khách quan, toàn diện.

Bộ luật tố tụng hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 6 năm 1988 (có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 1989), là Bộ luật Tố tụng hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án các vụ án hình sự. Tuy nhiên, sau 15 năm thực hiện, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, thiếu sót trong các quy định về người tham gia tố tụng, đặc biệt là các quy định về người bị hại còn chưa rõ ràng, cụ thể. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/12/2003 tại phần thứ nhất (Những quy định chung) Chương IV quy định về người bị hại với tính chất là một trong những người tham gia tố tụng trong tố tụng hình sự. Trước khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/11/2015, Luật Tố tụng hình sự nước ta chỉ coi người bị hại là công dân, pháp nhân hay tổ chức xã hội không được coi là bị hại.

Người bị hại theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam vừa là sự kế thừa có chọn lọc những thành tựu lập pháp của Nhà nước ta, vừa là bước phát triển quan trọng về quyền và các thủ tục tố tụng hình sự về người bị hại. Tuy nhiên, việc xây dựng và hoàn thiện một khung pháp lý hoàn thiện về người bị hại phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta là một vấn đề không hề đơn giản. Vì vậy, nghiên cứu về người bị hại theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực

tiền quận Long Biên, thành phố Hà Nội là một đề tài mang ý nghĩa thời sự và giá trị tham khảo nhất định đối với nền tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về người bị hại trong tố tụng hình sự ở nước ta hiện nay cũng như thực trạng về người bị hại ở từng địa phương cụ thể (nhất là địa bàn quận Long Biên - Thành phố Hà Nội) để đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế định này trong thực tế còn là một nhu cầu khách quan và cần thiết hiện nay.

Với những lý do trên, học viên đã chọn đề tài: “***Người bị hại theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Long Biên, Thành phố Hà Nội***” làm Luận văn thạc sĩ Luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Người bị hại là một cá nhân tham gia tố tụng đặc biệt được quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Trong thời gian qua, ở nước ta đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về việc quy định và áp dụng trong tố tụng hình sự như Luận văn thạc sĩ Luật học, các bài viết, công trình nghiên cứu phân tích, giải quyết và làm rõ được một số vấn đề lý luận về người bị hại trong tố tụng hình sự như: khái niệm, ý nghĩa, các kiến nghị như *Một số vướng mắc khi giải quyết vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại*, Tạp chí kiểm sát số 7/2008, *Một số vấn đề cần chú ý khi xác định người tham gia tố tụng trong vụ án hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 13/2008, *Người bị hại trong tố tụng hình sự*, Tạp chí khoa học pháp lý số 01/2007, *Quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng tại phiên tòa hình sự phúc thẩm*, Tạp chí Tòa án. Tòa án nhân dân tối cao số 5/2004, *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự* (Viện nghiên cứu khoa học pháp lý – Nxb TP. Hồ Chí Minh, năm 2004), Tạp chí Tòa án nhân dân tối cao số 24/2005, *Bàn về việc tòa án cấp phúc thẩm có được thay đổi tư cách của người tham gia tố tụng khi xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng*, *Tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án hình sự tại phiên tòa phúc thẩm*, Tạp chí Tòa án. Tòa án nhân dân tối cao số 4/2008, *Việc quy định những người tham gia tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự*, Tập san Tòa án nhân dân số 4/2000, *Xác định tư cách người tham gia tố tụng hình sự*, Tập

san Tòa án số 12/1999, Luận văn thạc sỹ Luật học: *Người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam* – Thịnh Quang Thắng (2010)....

Các bài viết, công trình nghiên cứu trên đã phân tích, giải quyết và làm rõ được một số vấn đề lý luận về chế định quyền và nghĩa vụ của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu về áp dụng thực tiễn tố tụng hình sự của từng địa phương, đặc biệt là trên địa bàn quận Long Biên – Thành phố Hà Nội sau khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 ra đời. Do hầu hết các công trình trên đều đề cập và nghiên cứu vấn đề trước khi Bộ luật ra đời nên việc đánh giá tình hình chưa có cơ sở thực tiễn.

Các nhà lập pháp của nước ta trong quá trình xây dựng dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự đã có nhiều khảo sát và nghiên cứu về tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới về việc áp dụng chế định về người bị hại trong tố tụng hình sự rất có ý nghĩa như: các Báo cáo của đoàn khảo sát pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại các nước: Hàn Quốc, Anh, Trung Quốc, Đan Mạch... các bản dịch Bộ luật tố tụng hình sự của các nước tiên tiến trên thế giới như: Nhật Bản, Pháp, Canada, Nga; các tài liệu dịch về hệ thống tư pháp của một số nước châu Á, châu Âu, châu Mỹ La tinh. Các công trình trên đã đề cập tương đối đầy đủ các luận cứ khoa học như: bản chất, ý nghĩa, mục đích của việc nghiên cứu về người bị hại, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài. Tuy nhiên, việc nghiên cứu ở phạm vi rộng, chưa đi sâu vào nghiên cứu tình hình áp dụng của từng địa phương cụ thể để đưa ra những giải pháp, kiến nghị cho phù hợp nhằm áp dụng trong tố tụng hình sự chặt chẽ và sát với thực tế các địa phương, nhất là ở địa bàn quận Long Biên – TP Hà Nội, nơi mà tình hình tội phạm trong thời gian qua đã diễn ra tương đối phức tạp và ngày càng có chiều hướng gia tăng thì việc nghiên cứu tình hình và áp dụng các quy định về người bị hại trên địa bàn này là hết sức có ý nghĩa, đáp ứng tốt yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm và công cuộc cải cách tư pháp của Thủ đô.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn thông qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng qui định về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, Thành phố Hà Nội hy vọng sẽ đóng góp một cách tiếp

cận nghiên cứu về người bị hại theo qui định của pháp luật TTHS Việt Nam tại một địa bàn cụ thể, từ đó góp phần nâng cao nhận thức về người bị hại theo qui định của pháp luật TTHS Việt Nam nói chung cũng như đề xuất các giải pháp mang tính cụ thể về vấn đề này.

Trên cơ sở đối tượng và phạm vi nghiên cứu trên, tác giả tập trung vào giải quyết những nhiệm vụ như sau:

- Khái quát các vấn đề lý luận về người bị hại trong tố tụng hình sự như: khái niệm, bản chất, đặc điểm, phân loại người bị hại cũng như những phát triển về lý luận và qui định về người bị hại theo pháp luật TTHS Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2015.

- Đánh giá thực trạng áp dụng các qui định về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015.

- Đề ra những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về NBH cũng như nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực trạng các quy định về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam (1945 đến 2015), nghiên cứu đánh giá thực trạng áp dụng các qui định của pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên thành phố Hà Nội (2011 đến 2015).

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật;

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể: Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học pháp lý cụ thể phù hợp với yêu cầu của từng vấn đề nghiên cứu như: phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu lịch sử, tổng hợp, so sánh, thống kê tư pháp...

6. Ý nghĩa luận và thực tiễn của luận văn

- Tăng cường sự nhận thức đúng đắn của những người tiến hành tố tụng, các

cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và các cá nhân khác (đặc biệt là trên địa bàn thành phố Hà Nội) về bản chất, yêu cầu, ý nghĩa của việc quy định và áp dụng các quy định về người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về người bị hại trong tố tụng hình sự, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục và áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Danh mục bảng, Luận văn gồm 3 chương với kết cấu như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại từ thực tiễn quận Long Biên, TP Hà Nội.

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật Tố tụng Hình sự Việt Nam về người bị hại.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ NGƯỜI BỊ HẠI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Lý luận chung về người bị hại

1.1.1. Khái niệm người bị hại

1.1.1.1. Dưới góc độ ngôn ngữ

Người bị hại được hiểu là người bị thiệt hại do sự tác động tiêu cực của sự việc, hành vi hoặc bất kỳ sự tác động nào khác. Theo cách hiểu này, khái niệm người bị hại được hiểu theo nghĩa rộng đồng nghĩa với khái niệm nạn nhân, và dùng để chỉ cả cá nhân (con người) và tổ chức – những đối tượng phải gánh chịu thiệt hại từ bên ngoài đưa đến.

1.1.1.2. Dưới góc độ Luật học so sánh

Pháp luật tố tụng hình sự của các nước không có sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ người bị hại. Chẳng hạn luật tố tụng hình sự của Cộng hoà Pháp, Liên bang Nga hay Việt Nam dùng thuật ngữ “người bị hại”. Luật tố tụng hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thì dùng thuật ngữ “người tố cáo”. Ngoài ra người bị hại còn được gọi là “người bị thiệt hại”, hay gọi là “nạn nhân”, hay “dân sự nguyên cáo”. Dù việc sử dụng thuật ngữ như thế nào đều phải thể hiện được bản chất, nội dung, các điều kiện và sự chặt chẽ của thuật ngữ cũng như đặt trong mối quan hệ pháp luật mà luật tố tụng hình sự nước đó đang điều chỉnh.

Theo Từ điển Tiếng Việt có thể hiểu người bị hại là con người cụ thể trong xã hội, chịu sự tác động tiêu cực của hành vi hoặc sự tác động từ của người khác dẫn đến những thiệt hại, mất mát hay tổn thương cho chính người đó. Sự tác động này trái với ý muốn của người bị tác động và họ tiếp nhận sự tác động đó một cách thụ động.

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học thì : Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản do tội phạm gây ra. Người bị hại chỉ có thể là thể nhân bị người thực hiện tội phạm làm thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc về tài

sản chứ không thể là pháp nhân.

1.1.1.3. Dưới góc độ Luật thực định

- Thời kỳ trước năm 1945

Người bị hại lần đầu tiên được ghi nhận trong Quốc triều hình luật (năm 1428) và được gọi là người được bồi thường. Trong BLTTHS Bắc kỳ năm 1884-1945 người bị hại được gọi là người không tố (người làm đơn tố giác) hoặc người tố cáo (tố cáo bằng miệng).

- Từ năm 1945 đến nay

Khái niệm NBH lần đầu tiên được quy định trong Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của TAND Tối cao. Tại khoản 1 Điều 39 của BLTTHS năm 1988 ghi nhận khái niệm pháp lý về Người bị hại.

Theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 quy định : “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra”. Mặc dù đây là cách hiểu truyền thống về người bị hại chỉ là cá nhân hay gồm cả cá nhân, pháp nhân, tổ chức vẫn đang là vấn đề còn nhiều tranh luận.

Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 coi người bị hại là con người cụ thể bị hành vi trực tiếp xâm hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản .

Nói về tư cách tham gia tố tụng khi tổ chức, pháp nhân bị hành vi phạm tội gây thiệt hại : Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003, thì trong trường hợp này pháp nhân hay tổ chức bị tội phạm xâm hại tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự khi có đơn yêu cầu. Theo học viên quy định này chưa được hợp lý, bởi lẽ:

Thứ nhất, đối với các tổ chức, pháp nhân mà tài sản thuộc về sở hữu Nhà nước khi bị tội phạm gây thiệt hại tổ chức, pháp nhân đó không có đơn yêu cầu thì họ sẽ tham gia tố tụng với tư cách gì ? Tài sản của Nhà nước liệu được đảm bảo? Khi tham gia tố tụng Toà án có đưa họ vào tham gia tố tụng không và với tư cách gì?

Đối với trường hợp cá nhân được xác định là nguyên đơn dân sự do có sự thiệt hại về tài sản mà sự thiệt hại này là hậu quả tiếp theo từ hậu quả mà người phạm tội đã gây cho người bị hại: như một người phải nghỉ việc để chăm sóc nạn

nhân, những người thường xuyên được cấp dưỡng nay người cấp dưỡng bị chết,....

Trong khoa học luật hình sự coi người bị hại là đối tượng tác động của tội phạm. Người bị hại không những bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm mà còn bị thiệt hại về tài sản như bị đánh cắp, bị chiếm đoạt tài sản... cũng là thiệt hại về tài sản nhưng nếu người bị thiệt hại về tài sản là cá nhân thì họ được coi là người bị hại. Còn nếu người bị thiệt hại về tài sản là tổ chức thì không được coi là người bị hại mà được coi là nguyên đơn dân sự.

Luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ coi người bị hại là con người cụ thể bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại. Thể chất, tinh thần tài sản của họ phải là đối tượng của tội phạm. Người bị hại chỉ trở thành người bị hại trong tố tụng hình sự khi họ được cơ quan có thẩm quyền công nhận là người bị hại thông qua hành vi triệu tập họ đến khai báo với tư cách là người bị hại.

Cần quan niệm khái niệm người bị hại theo nghĩa rộng của từ này. Thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho pháp nhân, tổ chức là rất đa dạng, không thuần túy là thiệt hại về tài sản. Trong thực tế, nhiều trường hợp xảy ra tổ chức, pháp nhân có thể bị thiệt hại về vật chất và tinh thần, chẳng hạn như một doanh nghiệp bị giả mạo về thương hiệu, bị vu khống làm mất uy tín trong kinh doanh... về vấn đề này tại khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng hình sự Ba Lan quy định người bị hại là người hoặc pháp nhân mà lợi ích hợp pháp của họ bị hậu quả của tội phạm trực tiếp xâm hại hoặc bị đe dọa. Điều 53 Bộ luật tố tụng hình sự Hungari cũng có quan điểm tương tự.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam thì pháp nhân hay tổ chức bị tội phạm xâm hại thì tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự khi có đơn yêu cầu. Theo tôi quy định này chưa được hợp lý, bởi lẽ:

Thứ nhất: Đối với các tổ chức, pháp nhân mà tài sản thuộc về sở hữu Nhà nước khi bị tội phạm gây thiệt hại tổ chức, pháp nhân đó không có đơn yêu cầu thì họ sẽ tham gia tố tụng với tư cách gì? Tài sản của nhà nước liệu được đảm bảo? Vậy khi tham gia tố tụng toà án có đưa họ vào tham gia tố tụng không và với tư cách gì?

Thứ hai: Đối với các doanh nghiệp mà tài sản thuộc sở hữu cá nhân, của một nhóm người cùng góp vốn vào kinh doanh trong quá trình hoạt động lại bị kẻ phạm tội gây thiệt hại, vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình chủ sở hữu tài sản đó chỉ được quyền tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự là chưa hợp lý và không đảm bảo sự bình đẳng trong khi về thực chất tài sản đó đều của cá nhân.

Thứ ba: Nếu thiệt hại của tổ chức, pháp nhân do hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại về tài sản sẽ tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự thì sẽ không có sự phân biệt thiệt hại về tài sản do hành vi phạm tội gián tiếp gây ra.

Thứ tư: Nếu hành vi phạm tội gây thiệt hại cho pháp nhân, tổ chức là thiệt hại về tài sản như quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 thì cần giải thích như thế nào khi thiệt hại do tội phạm gây ra cho tổ chức, pháp nhân là thiệt hại về thương hiệu, về uy tín trong kinh doanh.

Nhận thấy vai trò cần phải bảo đảm quyền được bảo hộ về danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đã được Hiến định. Một trong những nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 11 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 27/11/2015. Trong đó, tại Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về Bị hại, quyền và nghĩa vụ của bị hại. Theo đó, tại khoản 1 Điều 62 BLTTHS năm 2015 đã thay đổi thuật ngữ từ người bị hại sang bị hại bao gồm : Cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản ; Cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra.

Từ những phân tích trên theo quan điểm của học viên có thể đưa ra khái niệm về người bị hại trong tố tụng hình sự là: ***“Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”.***

1.1.2. Đặc điểm của người bị hại

- *Thứ nhất*, về chủ thể, người bị hại là cá nhân (theo quy định của BLTTHS năm 2003), và pháp nhân, cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức khác (theo quy định của BLTTHS năm 2015 chưa có hiệu lực thi hành).

- *Thứ hai*, đặc điểm về thiệt hại: Thiệt hại do tội phạm gây ra có thể là thiệt

hại về vật chất, có thể là thiệt hại về tinh thần. Tuy nhiên, cần lưu ý hậu quả của sự thiệt hại không phải là điều kiện bắt buộc trong các trường hợp.

- *Thứ ba*, đặc điểm về nguồn gốc của thiệt hại: Thiệt hại của người bị hại phải là đối tượng tác động của tội phạm, tức là phải có liên hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội với hậu quả gây ra cho người bị hại.

- *Thứ tư*, đặc điểm về tư cách pháp lý: Người bị thiệt hại chỉ được tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại khi và chỉ khi được cơ quan tiến hành tố tụng công nhận một cách “gián tiếp” thông qua: Biên bản ghi lời khai, giấy triệu tập, biên bản đối chất; Cáo trạng, Quyết định truy tố, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập tham gia phiên tòa hoặc Bản án. Vì vậy, NBH cần được công nhận bằng một hình thức pháp lý phù hợp. Theo học viên, hình thức phù hợp nhất là “Quyết định công nhận Người bị hại”.

1.1.3. Phân loại người bị hại

Việc phân loại NBH trong TTHS cũng là một cách tiếp cận giúp phân tích và hiểu sâu sắc thêm nội hàm của khái niệm NBH trong TTHS. Luận văn tiếp cận phân loại NBH dựa trên các căn cứ sau:

Căn cứ vào yếu tố chủ thể: Phân loại thành NBH là cá nhân và NBH là pháp nhân, tổ chức.

- Nhóm NBH là cá nhân: Đây là nhóm NBH phổ biến nhất của tội phạm. Thiệt hại mà NBH là cá nhân có thể phải gánh chịu bao gồm tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tài sản, danh dự, nhân phẩm và các quyền và lợi ích hợp pháp khác. Cá nhân là người bị hại bao gồm cả công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch. Đây cũng là lý do mà trước đây Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 chỉ giới hạn “NBH là công dân...” đã bị bãi bỏ.

- Nhóm NBH là cơ quan, tổ chức (pháp nhân): Do đặc thù là pháp nhân nên NBH thuộc loại này chỉ có thể bị tội phạm xâm phạm về tài sản hoặc uy tín, thương hiệu.

Vấn đề thừa nhận NBH là cơ quan, tổ chức (pháp nhân) tương tự như vấn đề thừa nhận người phải chịu TNHS là pháp nhân trong Luật hình sự nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Căn cứ vào độ tuổi và sự phát triển về nhận thức: Phân chia thành hai nhóm: nhóm NBH là người đã thành niên, có năng lực TNHS và nhóm NBH là người chưa thành niên, NBH có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

Nhóm NBH là người chưa thành niên, NBH có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì khi tham gia tố tụng họ sẽ có người đại diện hợp pháp. Người đại diện hợp pháp của NBH có các quyền năng tố tụng của NBH.

Kết quả khảo sát cho thấy: Trung bình mỗi năm Việt Nam có 1.600 – 1.800 vụ án được phát hiện có NBH là trẻ em, trong số 1.000 vụ xâm hại tình dục, thì số trẻ em là nạn nhân chiếm đến 65%, đa số nạn nhân là nữ ở độ tuổi 12-15 (chiếm tỉ lệ 57,46%), tuy nhiên số trẻ em dưới 6 tuổi bị xâm hại là vấn đề đáng báo động chiếm tới 13,2%.

Căn cứ vào cơ chế tác động của hành vi phạm tội đến NBH Phân loại NBH thành 3 nhóm: NBH trực tiếp, NBH gián tiếp và nhóm NBH mở rộng.

- NBH trực tiếp là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức (pháp nhân) bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động gây thiệt hại. Trong trường hợp này NBH chính là đối tượng tác động của tội phạm.

- NBH gián tiếp: Là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức, pháp nhân hay thậm chí là một cộng đồng người tuy không bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động nhưng họ thực tế bị thiệt hại về tài sản, sức khỏe hoặc tinh thần do tội phạm gây ra. Nghĩa là thiệt hại là thiệt hại trực tiếp (có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội) tuy nhiên NBH (đối tượng bị tác động) chỉ là gián tiếp (do hành vi phạm tội không nhằm tác động trực tiếp tới NBH).

- NBH mở rộng, hay người bị hại trừu tượng: Trong thế giới hiện đại ngày nay, cần mở rộng và nghiên cứu đến loại “nạn nhân trừu tượng”, gồm cả nhóm người, một cộng đồng hay một tôn giáo, sắc tộc. Thực tế, hiện nay thế giới ngày càng xuất hiện nhiều các loại tội phạm toàn cầu, tội phạm công nghệ cao, các loại tội phạm như khủng bố (nạn nhân sẽ là một nhóm người), tội đàn áp tôn giáo (nạn nhân sẽ là một nhóm người hoặc 1 tôn giáo, pháp nhân), tội chia rẽ chủng tộc

(nạn nhân có thể là một cộng đồng người), tội diệt chủng (nạn nhân có thể là một tộc người). Vì vậy, cần thiết mở rộng nghiên cứu phạm vi của NBH, mở rộng đến nhóm “NBH trừu tượng” vì nếu chỉ dừng lại ở quan niệm NBH theo nghĩa là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức, pháp nhân sẽ không xác định được NBH, dẫn đến khó xử lý và đấu tranh với tội phạm.

Căn cứ vào quyền năng tố tụng của NBH. Đây là phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (lấy tiêu chí các quyền của NBH làm thước đo, làm cơ sở để xác định tiêu chí phân loại). Có thể phân loại thành: Nhóm NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS đối với các tội phạm được quy định tại khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 170a và 171 của Bộ luật hình sự và nhóm NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS.

Căn cứ vào ý chí của NBH trong việc tham gia vào quá trình TTHS Đây cũng là một cách tiếp cận mới, tiếp cận dựa trên quyền, phân loại thành 3 nhóm, gồm: NBH chủ động, NBH thụ động và NBH không tham gia vào quá trình TTHS.

- NBH chủ động thể hiện ý chí muốn tham gia vào quá trình TTHS để đòi lại quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Họ thường là người chủ động khai báo về hành vi phạm tội, có đơn yêu cầu khởi tố VAHS và tích cực tham gia vào quá trình cung cấp chứng cứ buộc tội.

- NBH thụ động: khi có tội phạm xảy ra, vì những lý do khác nhau họ không muốn tham gia tố tụng với tư cách là NBH, việc tham gia tố tụng là do nghĩa vụ chứ không phải là để thực hiện quyền. Thực tế khảo sát cho thấy, NBH thuộc nhóm này thường không muốn tố giác tội phạm, không muốn tham gia tố tụng vì sợ phải thực hiện nhiều nghĩa vụ mà quyền lợi thì không chắc chắn là được đảm bảo hoặc NBH kiên quyết từ chối tư cách tố tụng là NBH, họ không muốn thừa nhận mình là NBH và NBH không tham gia vào quá trình TTHS do tội phạm ẩn (dù tội phạm bị phát hiện hay chưa bị phát hiện)

Căn cứ vào từng loại tội phạm Phân chia NBH dựa theo cách phân chia các tội phạm cụ thể trong BLHS.

Căn cứ vào thiệt hại Có thể phân loại NBH thành: Người bị thiệt hại về tài

sản; Người bị thiệt hại về sức khỏe (thể chất, tinh thần) và Người bị thiệt hại về quyền, lợi ích hợp pháp khác (như NBH bị xâm phạm về chỗ ở, vụ án vi phạm bí mật thư tín, bắt giữ người trái pháp luật, vv...).

1.1.4. Phân biệt khái niệm người bị hại với một số khái niệm liên quan

Để hiểu rõ hơn khái niệm của người bị hại, cần phân biệt với một số khái niệm đồng nghĩa hoặc giáp ranh như: người bị hại với nạn nhân, người bị hại với đối tượng tác động của tội phạm, người bị hại với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bị hại với nguyên đơn dân sự. Đây là những khái niệm gần nhau nhưng không đồng nhất với nhau.

Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra (khoản 1 Điều 51 Bộ luật tố tụng hình sự).

Việc xác định người bị hại định trong vụ án hình sự căn cứ vào các tiêu chí sau:

- Trước hết, họ phải là con người cụ thể chứ không phải là cơ quan, tổ chức;
- Họ phải là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản;
- Các thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản phải là thiệt hại do tội phạm gây ra. Nếu đó là những thiệt hại xảy ra nhưng không phải do tội phạm gây ra thì người bị thiệt hại cũng không phải là người bị hại trong vụ án hình sự.

Đây là tiêu chí rất quan trọng để phân biệt người bị hại với nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

1.1.4.1. Khái niệm người bị hại với nạn nhân

Nội dung khái niệm của người bị hại có nội hàm hẹp hơn khái niệm nạn nhân của tội phạm. Như đã biết, hành vi phạm tội luôn gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ. Hành vi phạm tội đã tác động gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức. Theo khái niệm người bị hại được quy định tại Điều 51 Bộ luật TTHS năm 2003, người bị hại chỉ có thể là cá nhân, không bao hàm tổ chức, pháp nhân. Theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, bị hại bao gồm cá nhân và pháp nhân, tổ chức mà thiệt hại là trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra. Trong khi đó, nạn nhân của tội phạm là những cá nhân, tổ chức bị hành vi phạm tội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm hại, gây ra

những thiệt hại về thể chất, về tinh thần, tài sản hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác. Như vậy, nạn nhân của tội phạm ngoài cá nhân còn có thể là tổ chức, pháp nhân, thiệt hại của nạn nhân không chỉ về tinh thần, về thể chất, tài sản mà còn có thể bao hàm những quyền, lợi ích hợp pháp khác, thiệt hại đó có thể bao gồm thiệt hại gián tiếp (có thể là nguyên đơn dân sự); hơn nữa nạn nhân chỉ khi tham gia vào quan hệ tố tụng hình sự mới được xem là người bị hại.

1.1.4.2. Đối tượng tác động của tội phạm

Đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận khách thể của tội phạm bị hành vi phạm tội tác động đến, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại. Đối tượng tác động của tội phạm không chỉ là con người mà còn bao gồm các đối tượng vật chất khác và các hoạt động bình thường của chủ thể. Trong khi đó con người – nạn nhân bị tội phạm xâm phạm về thể chất, tinh thần và các quyền tự do dân chủ, họ chính là một trong số các đối tượng tác động của tội phạm. Như vậy có thể khẳng định khái niệm người bị hại, nạn nhân, đối tượng tác động của tội phạm mặc dù có những điểm tương đồng, chồng lấn... nhưng về bản chất, đặc trưng của chúng là hoàn toàn khác nhau.

1.1.4.3. Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Trên thực tế, việc xác định tư cách người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong các vụ án về tội: “Gây rối trật tự công cộng”; “Chứa mại dâm”; “Mua bán phụ nữ”; “Chống người thi hành công vụ”;... Ở những tội danh này có nhiều quan điểm khác nhau: Quan điểm thứ nhất cho rằng: Nếu hành vi của người thực hiện hành vi phạm tội gây thiệt hại cho người khác chưa đủ yếu tố cấu thành một tội độc lập xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản,... như: Tội Cố ý gây thương tích, tội Hủy hoại tài sản...thì những người bị thiệt hại trong vụ án này do trực tiếp hành vi phạm tội gây ra chỉ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vì: Thiệt hại về tính mạng, thể chất, tài sản đều là hậu quả do tội phạm gây nên, theo lý luận về mối quan hệ nhân quả thì chỉ được coi là hậu quả khi hậu quả đó phải là tất yếu do nguyên nhân gây nên. Không có tội phạm thì không có người bị hại, mặc dù có thiệt hại nhưng thiệt

hại thuộc trách nhiệm dân sự. Do đó, người bị thiệt hại trong trường hợp này chỉ được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quan điểm thứ hai cho rằng: Hành vi phạm tội đã gây ra gây thiệt hại cho người khác nhưng chưa đến mức cấu thành một tội độc lập, riêng biệt khác (như tội cố ý gây thương tích, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác,...) vì đã có thiệt hại xảy ra nên người bị hại về thể chất, tài sản vẫn được xác định là người bị hại. Những người bảo vệ quan điểm này vận dụng lý luận về người bị hại được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định: “người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra”. Mặc dù hành vi gây thiệt hại đó không cấu thành một tội độc lập khác nhưng rõ ràng hành vi phạm tội đã gây thiệt hại về thể chất, tinh thần và tài sản cho người bị thiệt hại. Nếu không xác định những người bị thiệt hại là người bị hại thì không đảm bảo quyền và lợi ích của họ trong khi người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có quyền kháng cáo về hình phạt đối với người đã gây ra thiệt hại cho họ. Không phải bất cứ người nào bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản cũng trở thành người bị hại. Họ có thể tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khi những thiệt hại đó không phải là kết quả trực tiếp của hành vi phạm tội. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bao gồm cả cá nhân, pháp nhân, tổ chức. Các văn bản pháp luật cũng chỉ rõ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người không tham gia trực tiếp vào việc thực hiện tội phạm. Song, để giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn triệu tập họ bao gồm:

- Người mà tài sản của họ bị người thực hiện hành vi phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội. Đây là trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao tài sản của mình hoặc của người khác cho người thực hiện hành vi phạm tội mà họ hoàn toàn không biết người đó sử dụng tài sản của mình để thực hiện hành vi phạm tội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người có tham gia vào việc thực hiện hành vi phạm tội nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc

được miễn trách nhiệm hình sự nhưng vẫn phải xử lý những tài sản liên quan đến việc phạm tội.

Như vậy, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có những điểm giống nhau về quyền yêu cầu đối với những thiệt hại mà hành vi phạm tội gây ra như: quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản bị xâm hại. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vấn đề về tài sản khi tài sản của họ có liên quan đến việc giải quyết vụ án và tài sản này không phải là đối tượng mà tội phạm tác động tới mà là tài sản người phạm tội sử dụng làm công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội hoặc bị Cơ quan tiến hành tố tụng kê biên cùng tài sản của người phạm tội. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có quyền kháng cáo về phần hình phạt của bản án, chỉ có quyền kháng cáo về những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ được Tòa án quyết định trong bản án.

1.1.4.4. Người bị hại với nguyên đơn dân sự

Theo quy định Tại Điều 52 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, nguyên đơn dân sự được xác định là “cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường”. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì NBH là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản, người đó chỉ có thể là cá nhân và để được xác định là người bị hại thì thể chất, tinh thần, tài sản của một người phải là đối tượng tác động của tội phạm. Cũng là đối tượng tác động của tội phạm nhưng là tài sản của cơ quan, tổ chức, thì cơ quan, tổ chức được xác định là nguyên đơn dân sự. Người bị hại đương nhiên tham gia tố tụng vì hậu quả đối với họ trong một số trường hợp được coi là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Hậu quả này chính là đối tượng chứng minh trong vụ án. Hậu quả đối với nguyên đơn dân sự không phải là tình tiết định tội, không có ý nghĩa với việc xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Trong một số trường hợp, cá nhân được xác định là nguyên đơn dân sự do có sự thiệt hại về tài sản mà sự thiệt hại này là hậu quả tiếp theo từ hậu quả mà người phạm tội đã gây cho người bị

hại như: một người phải nghỉ việc để chăm sóc nạn nhân, những người thường xuyên được cấp dưỡng nhưng nay người cấp dưỡng bị chết.

1.2. Quyền và nghĩa vụ của người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Khái niệm quyền của người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

“Quyền của người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự là những quyền con người dành cho người bị thiệt hại (là cá nhân, cơ quan, tổ chức, pháp nhân) do tội phạm gây ra khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự”.

Quyền của người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự là quyền có điều kiện, chỉ phát sinh khi cá nhân, cơ quan, tổ chức bị hành vi phạm tội trực tiếp gây thiệt hại và họ tham gia chủ động hay bị động vào quá trình tố tụng [24, tr54].

Chủ thể của quyền: bao gồm Người bị hại là những chủ thể bị hành vi phạm tội trực tiếp gây thiệt hại, được cơ quan tiến hành tố tụng công nhận là người bị hại và những người có các quyền và nghĩa vụ của người bị hại (là người đại diện hợp pháp của NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, NBH mất tích).

Nghĩa vụ thực thi quyền: Mỗi quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ thực thi quyền luôn là mối quan hệ giữa bên có quyền chính là NBH (chủ thể mang quyền), Chủ thể có nghĩa vụ chính là Cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Nghĩa vụ thực thi quyền có thể chia làm 03 loại (mức độ khác nhau) gồm: Nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ thi hành và nghĩa vụ bảo đảm.

Nghĩa vụ tôn trọng đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải hiểu rõ về các quyền của NBH và kiềm chế không can thiệp vào việc thụ hưởng quyền của NBH. Nghĩa vụ thi hành đòi hỏi Nhà nước phải phân công chủ thể có nghĩa vụ thu hành các chiến lược hoặc biện pháp, hành động cụ thể để thực thi quyền đó. Nghĩa vụ bảo đảm đòi hỏi Nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp, những sáng kiến trong xây dựng thể chế, pháp luật, cơ chế nhằm ngăn chặn sự vi phạm các quyền đó.

Cơ chế đảm bảo quyền: Cơ chế đảm bảo quyền của NBH trong TTHS (crime victims' rights mechanism) là khái niệm dùng để chỉ các cơ quan chuyên trách, các hệ thống quy tắc và thủ tục và quy định của pháp luật có liên quan được thiết lập để thúc đẩy, bảo vệ quyền của những NBH trong các VAHS. Có thể phân loại các cơ chế đảm bảo quyền của NBH thành: Cơ chế quốc tế, cơ chế khu vực và cơ chế quốc gia.

Tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định tương đối rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của NBH:

1. *Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.*

2. *Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền:*

a. *Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;*

b. *Được thông báo kết quả điều tra;*

c. *Đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;*

d. *Đề nghị mức bồi thường và các biện pháp đảm bảo bồi thường;*

đ. *Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;*

e. *Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về phần hình phạt đối với bị cáo*

3. *Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà.*

4. *Người bị hại phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án; nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 Bộ luật hình sự.*

5. *Trong trường hợp người bị hại chết thì người đại diện hợp pháp của họ có quyền quy định tại điều này [10].*

Theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Người bị hại là một loại người tham

gia tố tụng cùng với những người tham gia tố tụng khác như: bị can, bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người làm chứng...

Việc xác định đúng tư cách của người bị hại là rất quan trọng, vì nó liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong vụ án hình sự.

1.2.2 Các quyền của người bị hại

Các quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam chủ yếu được quy định tại Bộ luật TTHS 2003, trung nhất là quy định tại Điều 51 (Quy định về NBH và quyền, nghĩa vụ của NBH), Điều 59 (nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp), Điều 68 (lời khai của NBH), Điều 105 (khởi tố VAHS theo yêu cầu của NBH), Điều 191 (sự có mặt của NBH tại phiên tòa), Điều 207 (Quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa xét hỏi), Điều 210 (Hỏi NBH), Điều 231 (quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm).

- Quyền đưa ra tài liệu, đồ vật

Tại điểm a, b khoản 2 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định: *“người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo kết quả điều tra”*. Theo quy định này người bị hại có quyền đưa ra các chứng cứ, tài liệu để chứng minh tội phạm và nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình và đó cũng là trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng.

- Quyền được thông báo

Quyền được thông báo của NBH bao gồm: quyền được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm (Khoản 3 – Điều 103); được giải thích về quyền và nghĩa vụ (Khoản 3 Điều 135 và Điều 137), được nhận quyết định không khởi tố VAHS (Điều 108); được thông báo về kết quả điều tra (điểm b khoản 2 Điều 51); được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra (Điều 160); được nhận quyết định đình chỉ hoặc Quyết định tạm đình chỉ vụ án (Điều 182); được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa (khoản 4 Điều 200); được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm (Điều 229 và Điều 254).

- Quyền thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Trong quá trình giải quyết vụ án thì người bị hại có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (điểm c khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 43 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Trường hợp này là khi người bị hại thấy có căn cứ quy định tại Điều 42 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì họ có quyền yêu cầu thay đổi, cụ thể: “*Người tiến hành tố tụng là người nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người trên hoặc của bị can, bị cáo; họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người giám định, người phiên dịch hoặc có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ không vô tư khách quan trong khi làm nhiệm vụ.*” [10]. Theo hướng dẫn tại mục 4 phần I của Nghị quyết số 03/2004/NQ- HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định:

b) Người thân thích của người bị hại. nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bị can, bị cáo là người có quan hệ sau đây với một trong những người này:

- Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi;
- Là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột;
- Là cụ nội, cụ ngoại, của một trong những người trên đây; là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; là cháu ruột mà họ là bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột.

c) Có căn cứ rõ ràng để cho rằng họ không vô tư trong khi làm nhiệm vụ là ngoài trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 42 của Bộ luật tố tụng hình sự thì trong các trường hợp khác (như trong quan hệ tình cảm, quan hệ thông gia, quan hệ công tác, quan hệ kinh tế...) có căn cứ rõ ràng để có thể khẳng định là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án không thể vô tư khách quan trong khi làm nhiệm vụ. Ví dụ: Hội thẩm là anh em kết nghĩa của bị can, bị cáo; Thẩm phán là con rể của bị cáo...[3].

- Quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp đảm bảo bồi thường
(điểm a khoản 2 Điều 51 Bộ luật TTHS)

Cơ chế thoả thuận nhận tội và bồi thường thiệt hại giữa người bị hại và bị can, bị cáo trong một số trường hợp là vấn đề được áp dụng khá phổ biến ở các nước. Ở đó, nhà nước cho phép một người phạm tội có thể thoả thuận nhận tội với cơ quan có thẩm quyền và được phép thoả thuận việc bồi thường thiệt hại với người bị hại. Đây cũng là vấn đề mới ở Việt Nam. Vì vậy trong tiến trình cải cách tư pháp, hoàn thiện các cơ chế bảo vệ quyền của công dân trong tố tụng hình sự, nên chăng chúng ta triển khai nghiên cứu cơ chế để tìm kiếm khả năng tiếp thu và vận dụng cho phù hợp với tình hình thực tiễn ở nước ta.

- Quyền được tham gia phiên tòa, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, trình bày lời buộc tội tại phiên tòa (trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH)

Quyền được tham gia phiên tòa là một trong các quyền nhằm đảm bảo các quyền khác của NBH. Vì vậy, việc xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của NBH là vô cùng quan trọng. Khi tham gia phiên toà người bị hại còn có quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà (điểm d khoản 2 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự). Theo quy định tại khoản 3 Điều 217 thì “người bị hại được trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình; nếu có người bảo vệ quyền lợi cho họ thì người này có quyền trình bày ý kiến bổ sung.” Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà (khoản 3 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự). Tại mục 7 Phần I của Nghị quyết số **03/2004/NQ- HĐTP** ngày 02/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 hướng dẫn: “*Bộ luật tố tụng hình sự không quy định cụ thể người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà vào lúc nào. Tuy nhiên, việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà phải thực hiện theo quy định chung của Bộ luật tố tụng hình sự về phiên toà sơ*

thẩm; do đó, việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên toà quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng hình sự” [11].

Đối với các vụ án không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của NBH thì cơ quan có thẩm quyền nhân danh Nhà nước có vai trò chính trong hoạt động buộc tội, nhưng không phải vì thế mà NBH không có quyền buộc tội. Quyền kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo của NBH theo học viên ở một góc độ nào đó cũng là quyền buộc tội. Như vậy, về mặt khoa học, học viên hoàn toàn đồng ý với quan điểm cho rằng, NBH tham gia thực hiện việc buộc tội không chỉ trong vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH mà thực tế trong tất cả các VAHS [16,tr27].

- Quyền được khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Tại Điều 122 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “Khi người tham gia tố tụng có yêu cầu về những vấn đề liên quan đến vụ án thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong phạm vi trách nhiệm của mình, giải quyết yêu cầu của họ và báo cáo kết quả cho họ biết. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát phải trả lời và nêu rõ lý do. Nếu không đồng ý thì với kết quả giải quyết của cơ quan điều tra thì họ có quyền khiếu nại.” [10].

- Quyền kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo

Khi vụ án được Toà án đưa ra xét xử và có bản án hoặc quyết định của Toà án nếu không đồng ý thì họ có quyền kháng cáo bản án, quyết định đó. Tại điểm e khoản 2 Điều 51 quy định; “người bị hại có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về phần hình phạt”. Điều 231 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “*Người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm*”. Theo quy định tại Điều 231 của Bộ luật tố tụng hình sự thì người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm nếu họ không đồng ý. Tại mục 1 phần I của Nghị quyết số **05/2005/NQ- HĐTP** ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán

Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 hướng dẫn: “1.3. *Người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại trong trường hợp người bị hại chết hoặc trong trường hợp người bị hại chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu tình trạng của bị cáo. Trong trường hợp người bị hại chỉ kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại, thì có thể uỷ quyền cho người khác. Người được uỷ quyền có quyền và nghĩa vụ như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự.*” [12].

Điều 231 không thể hiện bất cứ sự giới hạn nào như tinh thần của Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự. Do hai điều luật quy định không thống nhất nên trong thực tiễn áp dụng đã có những ý kiến khác nhau về quyền kháng cáo của NBH và đại diện hợp pháp của họ theo hướng tăng nặng đối với bị cáo.

Có ý kiến cho rằng NBH chỉ có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường và phần hình phạt đối với bị cáo chứ không có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tức là chỉ có quyền kháng cáo theo hướng tăng nặng đối với bị cáo trong hai trường hợp là yêu cầu tăng phần bồi thường thiệt hại và tăng phần hình phạt chứ không có quyền yêu cầu tuyên bố bị cáo có tội, áp dụng điều khoản của Bộ luật hình sự về tội nặng hơn, áp dụng hình phạt hoặc chuyển biện pháp chấp hành hình phạt tù cho hưởng án treo sang tù giam hay về phần dân sự, vật chứng.

Thực tiễn xét xử thời gian qua các Toà án đều căn cứ vào hướng dẫn tại tiêu mục 1.3 mục I phần I của Nghị quyết số 05/2005/NQ- HĐTP ngày 8/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao để xác định quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của người bị hại và đại diện hợp pháp của người bị hại. Theo đó, “người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại trong trường hợp người bị hại chết hoặc trong trường hợp người bị hại chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo

hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo”. Mặc dù vậy, hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng không thể đáp ứng được những khiếm khuyết của hai điều luật trên. Do đó, để khắc phục, đảm bảo sự thống nhất trong quá trình áp dụng, cũng như để bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích của NBH theo chúng tôi cần thiết phải sửa đổi các điều luật trên theo hướng xác định hợp lý và thống nhất phạm vi kháng cáo của NBH và người đại diện hợp pháp của NBH.

- *Quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự* (khoản 3 Điều 51 BLTTHS)

Tại Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định người bị hại có quyền yêu cầu khởi tố đối những vụ án về tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 của Bộ luật hình sự. Theo quy định tại điều luật này chỉ khi nào người bị hại có yêu cầu khởi tố thì vụ án mới được khởi tố và trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì vụ án được đình chỉ.

Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại (hay còn gọi là tư tố) là một chế định không mới, được áp dụng khá phổ biến trong pháp luật các nước. Ở Việt Nam chế định này lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988. Đây là chế định thể hiện tính dân chủ, nhân đạo, sự tôn trọng và cảm thông trước sự thiệt hại, mất mát, đau đớn của người bị hại. Thực tế cho thấy mặc dù bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nhưng người bị hại lại không muốn đưa ra xử lý vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, tương lai của họ, cũng có trường hợp giữa người bị hại và người gây ra thiệt hại có những mối quan hệ đặc biệt. Điều 51 và Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự đã ghi nhận yêu cầu của người bị hại. Quá trình áp dụng cho thấy chế định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đã phát huy hiệu quả, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại được bảo vệ tốt hơn.

- *Quyền được bảo vệ*

Gồm các quyền: được áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng (Điều 20 Hiến pháp năm 2013, Điều 7 BLTTHS); được có người bảo vệ quyền lợi (khoản 1 Điều 59), được giữ bí mật thông tin của NBH.

1.2.3. Nghĩa vụ của người bị hại

Việc thực hiện quyền luôn gắn liền với việc thực hiện nghĩa vụ. Nghĩa vụ của NBH là cách xử sự mà NBH buộc phải thực hiện khi tham gia quan hệ pháp luật TTHS nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của các chủ thể khác. Việc buộc NBH thực hiện nghĩa vụ của mình nhằm đáp ứng cho việc thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan THTT.

Nghĩa vụ của NBH được quy định tại khoản 4 - Điều 51 Bộ luật TTHS năm 2003. NBH phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án, nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 Bộ luật hình sự.

Bộ luật TTHS quy định NBH phải có mặt tại Cơ quan điều tra là góp phần bảo đảm cho nghĩa vụ khai báo của NBH. Khác với bị can, bị cáo, họ không được Bộ luật TTHS quy định là nghĩa vụ mà đây là quyền khai báo. Có thể nói nghĩa vụ khai báo của NBH là nghĩa vụ chung của công dân được quy định tại Điều 25 Bộ luật TTHS, là tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm góp phần bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Như vậy theo quy định này thì bất kỳ công dân nào cũng có nghĩa vụ phải khai báo kể cả người đó là NBH trong vụ án. Riêng đối với người bị buộc tội (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) như đã phân tích ở trên khai báo là quyền chứ không phải nghĩa vụ của họ.

Ở Việt Nam, những loại tội phạm có NBH thường chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tình hình phạm tội. Trong đó, các tội xâm phạm sở hữu chiếm khoảng 44,72%, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người là 14,6% trong cơ cấu tình hình phạm tội [23,tr.102]. Ngoài ra, nhiều vụ án khác cũng có NBH khi tội phạm được thực hiện. Vì vậy, lời khai NBH có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết VAHS.

So với nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 55 của Bộ luật TTHS: Người làm chứng khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án. Người làm chứng từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng, thì phải chịu TNHS theo Điều 308 của BLHS; khai báo

gian dối phải chịu trách nhiệm theo Điều 307 của BLHS. Như vậy, khác với người làm chứng, Bộ luật TTHS không quy định nghĩa vụ khai báo trung thực đối với NBH. Xét ở góc độ tâm lý, chúng ta thấy, người bị hại là nạn nhân trực tiếp của hành vi phạm tội nên lời khai của họ có thể phản ánh đậm nét hơn những đánh giá, những cảm xúc chủ quan của họ về các tình tiết của vụ án so với lời khai của người làm chứng [23,tr.102].

Nhà nước cần phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ người bị hại, khôi phục lại trạng thái ban đầu hoặc kịp thời khắc phục thiệt hại do tội phạm gây ra đối với họ. Bên cạnh đó, người bị hại là người biết được các tình tiết của vụ án nên họ cũng phải có nghĩa vụ công dân trong việc giúp các cơ quan tiến hành tố tụng tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Do vậy, nhà lập pháp cần đưa ra những quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người bị hại khi tham gia tố tụng.

- Vấn đề liên quan đến đại diện hợp pháp của người bị hại

Thứ nhất, khoản 5 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “Trong trường hợp Người bị hại chết thì người đại diện hợp pháp có những quyền được quy định tại điều này”.

Trong hầu hết các vụ án mà Toà án xét xử có người bị hại là người chưa thành niên, hoặc người có nhược điểm về thể chất và tinh thần thì Toà án vẫn xác định có người đại diện hợp pháp và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là đại diện hợp pháp và cho họ hưởng các quyền của NBH.

Việc các cơ quan tiến hành tố tụng xác định đại diện hợp pháp của NBH trong trường hợp đã nêu trên là không chính xác vì khoản 5 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ quy định trong trường hợp NBH chết thì mới có đại diện hợp pháp, còn NBH chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần nếu cần phải có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì đã có người bảo vệ quyền và lợi của đương sự được quy định tại Điều 59 của Bộ luật tố tụng hình sự. Theo tinh thần của quy định tại Điều 59 của Bộ luật tố tụng hình sự thì NBH là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất và tinh thần thì người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại được tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và

lợi ích của người bị hại. Nội dung các quyền của người này không khác nhiều so với nội dung các quyền quy định cho người bị hại (Điều 51). Vì vậy, thực tế gặp trường hợp này cơ quan tiến hành tố tụng thường cho phép đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất sử dụng các quyền của người bị hại như tinh thần của khoản 5 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Thứ hai, Bộ luật tố tụng hình sự chỉ quy định trường hợp người bị hại chết mà chưa quy định trường hợp người bị hại mất tích. Thực tiễn giải quyết vụ án cho thấy cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết không thống nhất với nhau. Chẳng hạn như trong vụ án mà bị cáo bị truy tố về tội mua bán phụ nữ, những người phụ nữ bị mua bán không có địa chỉ, họ cũng không có thư từ gì nhờ người khác bảo vệ quyền lợi của mình. Có ý kiến cho rằng, thân nhân của người phụ nữ bị mua bán này tham gia tố tụng không phải là người đại diện hợp pháp của người bị hại mà chỉ là nguyên đơn dân sự, nếu do việc người phụ nữ bị mua bán mà người thân của họ phải mất thời gian và tiền bạc, công sức vào việc tìm kiếm... tức là có bị thiệt hại về vật chất và có yêu cầu bồi thường.

Nhưng có ý kiến cho rằng trong trường hợp NBH mất tích hoặc tuy chưa xác định là mất tích thì người thân thích của NBH tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hợp pháp của NBH vì tội mua bán phụ nữ là tội xâm phạm đến nhân phẩm danh dự của con người mà nhân phẩm, danh dự của con người chính là những thiệt hại về tinh thần mà chính người thân của người phụ nữ mới là người bị hại thật sự.

Thứ ba, trong hai trường hợp nêu trên cơ quan tiến hành tố tụng không xác định được ai là người đại diện hợp pháp, hoặc người bị hại thực tế cũng không còn ai là người đại diện hợp pháp thì giải quyết như thế nào? Người thân của người bị hại có được tham gia tố tụng không và với tư cách gì? Về vấn đề này chưa có sự nhận thức và áp dụng thống nhất. Hiện có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này; người thân của người bị hại cũng được xem là người đại diện hợp pháp; người thân của người bị hại là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người thân của người hại trong các trường hợp trên chính là người bị hại và với tư cách đó họ cần phải tham gia vào vụ án; người thân của người bị hại là người đại diện của người bị hại và là

người bị hại.

Thứ tư, trong trường hợp người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền và nghĩa vụ mâu thuẫn với nhau thì giải quyết như thế nào?

Như vậy, những quy định của luật tố tụng hình sự Việt Nam hay Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại trong vụ án Hình sự không chỉ là những quy định ở Điều 51, Điều 59 của Bộ luật tố tụng hình sự mà còn những quy định ở những Điều luật khác ngoài Bộ luật tố tụng hình sự. Vì vậy để nhận thức về những vấn đề người bị hại trong vụ án hình sự được thống nhất và đầy đủ cần có sự sửa đổi bổ sung trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự.

- Quyền và nghĩa vụ của người bị hại theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 sau nhiều năm thực hiện đã thể hiện nhiều những bất cập trong quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị hại. Bộ luật tố tụng năm 2015 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 07/11/2015 tại Điều 62 đã thay đổi tên gọi của điều luật từ “người bị hại” thành “bị hại” cụ thể:

“Điều 62. Bị hại

1. Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra.

2. Bị hại hoặc người đại diện của họ có quyền:

a) Được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;

b) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

c) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;

d) Đề nghị giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật;

đ) Được thông báo kết quả điều tra, giải quyết vụ án;

e) Đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật;

g) Đề nghị hình phạt, mức bồi thường thiệt hại, biện pháp bảo đảm bồi thường;

h) Tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa;

i) Tự bảo vệ, nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

k) Tham gia các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

l) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa;

m) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

n) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

4. Bị hại có nghĩa vụ:

a) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải;

b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

5. Trường hợp bị hại chết, mất tích, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại quy định tại Điều này.

Cơ quan, tổ chức là bị hại có sự chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thì người đại diện theo pháp luật hoặc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó có những quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều này.”

Bộ luật TTHS năm 2015 đã xác định đầy đủ diện của bị hại và bổ sung một số quyền của họ:

- Quy định diện người bị hại không chỉ gồm cá nhân bị thiệt hại như BLTTHS năm 2003 mà còn bao gồm cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra.

- Để bị hại bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, BLTTHS năm 2015 bổ sung cho bị hại và người đại diện theo pháp luật của họ các quyền: Được cơ quan tố tụng thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của họ; Đưa ra chứng cứ; Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người định giá, người dịch thuật; Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người tham gia phiên tòa và một số quyền khác.

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm của người bị hại hơn nhằm tăng cường trách nhiệm của họ trong việc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tố tụng trong việc phát hiện, xử lý tội phạm: Nghĩa vụ chấp hành các quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền; Trường hợp cố ý vắng mặt hoặc có hành vi gây khó khăn, cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải.

1.2.4. Phân loại quyền và nghĩa vụ của người bị hại

- Tiếp cận theo trình tự tham gia tố tụng

Theo cách tiếp cận dựa vào trình tự tham gia tố tụng (hoặc theo các giai đoạn của TTHS), quyền và nghĩa vụ của NBH trong TTHS Việt Nam gồm:

- Trong giai đoạn khởi tố VAHS, NBH có các quyền: Quyền tố giác tội phạm, được thông báo kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm; Quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố VAHS (Đối với một số trường hợp được quy định tại Điều 105 BLTTHS).

- Trong giai đoạn điều tra VAHS, NBH có các quyền: Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch; được thông báo về kết quả điều tra.

- Trong giai đoạn xét xử và thi hành án: Quyền tham gia phiên tòa, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa và/ hoặc trình bày lời buộc tội tại phiên tòa (Đối với

trường hợp NBH có yêu cầu khởi tố VAHS); quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như phần hình phạt đối với bị cáo.

- Ngoài ra, NBH có nghĩa vụ khai báo và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập trong suốt quá trình tham gia tố tụng.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này lại bỏ sót một số quyền của NBH khác như: Quyền được công nhận là NBH, quyền được tham gia vào tiến trình giải quyết VAHS, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia vào tiến trình giải quyết VAHS, quyền được bảo vệ, quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu trong bất cứ giai đoạn nào của tố tụng, v.v....

- Tiếp cận dựa trên quyền

Dựa vào cách tiếp cận này, NBH trong TTHS có 26 quyền cụ thể và 02 nghĩa vụ, có thể được phân loại thành 8 nhóm quyền và nghĩa vụ sau:

Nhóm 1 : Quyền được công nhận là NBH.

Nhóm 2 : Quyền tố giác, quyền yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố.

Gồm các quyền: (1) được tố giác, báo tin về tội phạm (Điều 25), (2) được yêu cầu khởi tố (Điều 105), (3) được rút yêu cầu khởi tố (Điều 105).

Nhóm 3: Quyền được thông tin.

Gồm các quyền: (1) được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm (Khoản 3 – Điều 103); (2) được giải thích về quyền và nghĩa vụ (Khoản 3 Điều 135 và Điều 137), (3) được nhận quyết định không khởi tố VAHS (Điều 108); (4) được thông báo về kết quả điều tra (điểm b khoản 2 Điều 51); (5) được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra (Điều 160); (6) được nhận quyết định đình chỉ hoặc Quyết định tạm đình chỉ vụ án (Điều 182); (7) được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa (khoản 4 Điều 200); (8) được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm (Điều 229 và Điều 254).

Nhóm 4: Quyền được tham gia tố tụng.

Gồm các quyền: (1) được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm a, Khoản 2,

Điều 51); (2) được tham gia phiên tòa (điểm đ, khoản 2 Điều 51); (3) được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (điểm đ, khoản 2 Điều 51); (4) được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (khoản 2 Điều 207); (5) được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của NBH (khoản 3 Điều 51); (6) có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Điều 135, 138, 150, 153).

Nhóm 5: Quyền được bảo vệ.

Gồm các quyền: được áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng (Điều 20 Hiến pháp năm 2013, Điều 7 BLTTHS); được có người bảo vệ quyền lợi (khoản 1 Điều 59), được giữ bí mật thông tin của NBH.

Nhóm 6: Quyền được bồi thường.

Gồm các quyền: được đề nghị mức bồi thường, được đề nghị các biện pháp đảm bảo bồi thường (Điều 28).

Nhóm 7: Quyền khiếu nại, kháng cáo, được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.

Gồm các quyền: khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường; kháng cáo bản án, quyết định về hình phạt đối với bị cáo; được đề nghị thay đổi điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch (điểm c khoản 2 Điều 51).

Kết luận Chương 1

Trong chương 1, luận văn đã tập trung làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và pháp luật về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, bao gồm:

1. Làm rõ khái niệm người bị hại theo các cách tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học, dưới góc độ luật học so sánh và dưới góc độ luật Việt Nam thực định, từ đó tác giả cho rằng, khái niệm người bị hại được phát biểu: ***“ Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra ”***.

2. Làm rõ đặc điểm của người bị hại bao gồm: đặc điểm về chủ thể, đặc điểm về thiệt hại, đặc điểm về nguồn gốc thiệt hại và đặc điểm về tư cách pháp lý của người bị hại.

3. Dựa vào các tiêu chí khác nhau, chương 1 của luận văn cũng chỉ rõ có rất nhiều cách phân loại người bị hại : (1) dựa vào yếu tố+ chủ thể, NBH được phân thành: NBH là cá nhân và NBH là pháp nhân; (2) dựa vào độ tuổi và sự phát triển về nhận thức, NBH được phân thành: NBH là người đã thành niên và có năng lực TNHS; NBH là người chưa thành niên hoặc có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất; (3) dựa cơ chế tác động của hành vi phạm tội đến NBH, phân loại thành: NBH trực tiếp, NBH gián tiếp. (4) dựa vào cách tiếp cận dựa trên quyền, phân loại thành: NBH có quyền yêu cầu khởi tố VAHS và NBH không có quyền yêu cầu khởi tố VAHS.

4. Chương 1 của Luận văn cũng đã làm rõ luận điểm: Các quyền của NBH trong TTHS Việt Nam hiện nay chủ yếu được nghiên cứu và phân loại dựa vào trình tự tham gia tố tụng (hoặc theo các giai đoạn của TTHS) chủ yếu phân loại dựa vào qui định tại Điều 51, BLTTHS 2003. Cách tiếp cận này ưu điểm là dễ theo dõi và so sánh nhưng có nhược điểm lớn là bỏ sót một số quyền rất quan trọng của NBH. Dựa vào phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, có tham khảo các kết quả của một số công trình đã được công bố, chúng tôi thừa nhận quan điểm phân loại NBH trong TTHS có 26 quyền cụ thể và 2 nghĩa vụ, có thể được phân loại thành 8 nhóm.

5. Chương 1 của luận văn cũng đã phân tích và làm rõ những điểm mới trong qui định về bị hại và các quyền và nghĩa vụ của bị hại theo qui định của BLTTHS mới 2015.

5 vấn đề nêu trên được chúng tôi đánh giá là những lí luận quan trọng để tác giả vận dụng làm rõ thực tiễn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên địa bàn quận Long Biên.

Chương 2

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ NGƯỜI BỊ HẠI TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Quận Long Biên, thành phố Hà Nội và tình hình chung về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn

Quận Long Biên chính thức được thành lập theo Nghị Định 132/2003/NĐ-CP và đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2004 trên cơ sở tách ra từ mười xã, ba thị trấn của huyện Gia Lâm. Quận Long Biên nằm ở cửa ngõ phía Đông – Bắc của Thủ đô, với 6.038,24 ha (60,38 km²), dân số là 271.000 người (2013), gồm 14 phường với 305 tổ dân phố. Mật độ dân số bình quân 4,48 nghìn người trên 1km². Quận Long Biên có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Thành phố Hà Nội, có nhiều đường giao thông lớn nối liền các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Bắc Ninh), các tỉnh phía đông bắc (Hải Phòng, Quảng Ninh); có sân bay Gia Lâm, khu vực quân sự, nhiều khu công nghiệp liên doanh với nước ngoài như khu công nghiệp kỹ thuật cao nhiều công trình kinh tế, văn hóa khoa học kỹ thuật, nhiều cơ quan, nhà máy, đơn vị sản xuất kinh doanh của Trung ương và Thành phố. Đặc biệt, quận nối liền với trục tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Do đặc điểm địa lý, kinh tế, dân cư nên quận Long Biên cũng thường xuyên phải đối mặt với những thách thức về tình hình an ninh chính trị – trật tự trị an trên địa bàn, đặc biệt là các hoạt động của nhiều loại tội phạm hình sự có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Theo báo cáo của Ban Lãnh đạo Công an quận Long Biên - Hà Nội, thời gian qua, hoạt động của tội phạm côn đồ, cố ý gây thương tích trên địa bàn quận diễn biến phức tạp. Các đối tượng thường hoạt động phạm tội vào ban đêm, ở các tuyến giao thông, khu vực công cộng, địa bàn giáp danh, khu vực ít người; sử dụng dao, gậy... bất ngờ tấn công nạn nhân để cướp, cướp giật tài sản. Hoạt động của các ổ nhóm tội phạm không công khai, lộng hành nhưng tiềm ẩn dấu hiệu phức tạp, nhất là hoạt động của các ổ nhóm tội phạm dưới dạng bảo kê, siết nợ thuê, cho

vay nặng lãi, tổ chức các hoạt động tệ nạn xã hội.

Qua báo cáo thống kê tình hình thụ lý, xét xử của Tòa án nhân dân quận Long Biên – TP Hà Nội từ năm 2011 đến năm 2015 cho thấy, trung bình mỗi năm có khoảng 105 vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự nhân phẩm. Trong đó, chủ yếu là các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu chiếm 60,3%. Các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm gần như không có. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe trong đó NBH là trẻ em có dấu hiệu gia tăng như: Tội “Mua bán, đánh chèo hoặc chiếm đoạt trẻ em”, tội “Giao cấu với trẻ em”, tội “Hiếp dâm trẻ em”, tội “Dâm ô đối với trẻ em”. Đối với các tội xâm phạm quyền sở hữu, đặc biệt là tội “Trộm cắp tài sản”, chủ yếu bị can/bị cáo có đặc điểm nghề nghiệp là công nhân, tự do, thợ xây, người nghiện ma túy và người không có nghề nghiệp ổn định, không có hộ khẩu thường trú trên địa bàn quận Long Biên. Hiện nay, nhu cầu xin việc, đặc biệt là xin vào các Cơ quan nhà nước là nhu cầu không ít của một bộ phận nhân dân. Lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin và mong muốn xin được việc của nhiều người bị hại, mà tình hình tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trên địa bàn quận có dấu hiệu ngày càng gia tăng. Số vụ án bị can/bị cáo khai báo đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng không xác định được người bị hại, gây khó khăn trong công tác điều tra và xác định tội phạm.

Trong các công tác thống kê về công tác xét xử của ngành Tòa án nhân dân chưa có báo cáo nào về thực trạng tham gia của người bị hại trong tố tụng hình sự. Nên việc lấy số liệu để đánh giá về mức độ người bị hại tham gia, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong tố tụng hình sự gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, học viên chỉ lấy số liệu, báo, thống kê của Tòa án nhân dân quận Long Biên về các mức độ tham gia tố tụng hình sự và việc thực hiện các quyền của người bị hại từ năm 2011 đến năm 2015 để minh chứng.

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp số liệu thụ lý, giải quyết án hình sự của Tòa án nhân dân quận Long Biên từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Thụ lý		Xét xử				Số vụ án có Luật sư tham gia
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Người bị hại	Số vụ án có người bị hại	
2011	354	514	331	479	91	87	16
2012	460	724	422	654	132	116	18
2013	436	671	359	508	121	92	14
2014	384	632	308	501	143	118	17
2015	347	532	276	409	129	115	22

Nguồn: Thống kê Tòa án nhân dân quận Long Biên, TP. Hà Nội.

- Năm 2011, tổng số vụ án hình sự Tòa án nhân dân quận Long Biên - thành phố Hà Nội phải giải quyết là 354 vụ/514 bị cáo, trong đó đã xét xử được 295 vụ/368 bị cáo. Trong đó các tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người và xâm phạm sở hữu là 87vụ/134 bị cáo, chiếm 29,49%.

- Năm 2012, tổng số vụ án hình sự Tòa án nhân dân quận Long Biên - thành phố Hà Nội phải giải quyết là 460 vụ / 724 bị cáo, trong đó đã xét xử được 422 vụ / 654 bị cáo. Trong đó các tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người và xâm phạm sở hữu là 117 vụ / 165 bị cáo, chiếm 27,72 %.

- Năm 2013, tổng số vụ án hình sự Tòa án nhân dân quận Long Biên - thành phố Hà Nội phải giải quyết là 436 vụ / 671 bị cáo, trong đó đã xét xử được 359 vụ án / 508 bị cáo. Trong đó các tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người và xâm phạm sở hữu là 111 vụ/ 158 bị cáo, chiếm 30,92%.

- Năm 2014, tổng số vụ án hình sự Tòa án nhân dân quận Long Biên - thành phố Hà Nội phải giải quyết là 384 vụ /632 bị cáo, trong đó đã xét xử được 308 vụ

án /501 bị cáo. Trong đó các tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người và xâm phạm sở hữu là 118 vụ / 154 bị cáo, chiếm 38,31 %.

- Năm 2015, tổng số vụ án hình sự Toà án nhân dân quận Long Biên - thành phố Hà Nội phải giải quyết là 347 vụ / 532 bị cáo, trong đó đã xét xử được 276 vụ án /409 bị cáo. Trong đó các tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của con người và xâm phạm sở hữu là 116 vụ/ 161 bị cáo, chiếm 40,02%.

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp số liệu thụ lý, xét xử các vụ án hình sự xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh sự, nhân phẩm của Tòa án nhân dân quận Long Biên từ năm 2011 đến năm 2015

TỘI PHẠM	THỤ LÝ (Vụ/Bị cáo)					XÉT XỬ (Vụ/Bị cáo)				
	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015
Tội vô ý làm chết người	-	-	2/2	1/1	2/2	-	-	-	1/1	1/1
Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính	-	-	-	1/2	4/8	-	-	-	-	-
Tội đe dọa giết người	1/1	-	-	-	-	1/1	-	-	-	-
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác	-	7/13	12/18	21/34	12/15	-	3/6	3/3	15/26	6/6
Tội hiếp dâm trẻ em	-	-	2/3	-	-	-	-	2/3	-	-
Cưỡng dâm	-	-	-	-	1/1	-	-	-	-	1/1
Giao cấu với trẻ em	1/1	2/3	-	3/3	3/3	1/1	2/3	-	3/3	3/3
Tội dâm ô đối với trẻ em	-	1/2	2/2	-	-	-	-	2/2	-	-
Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em	-	1/1	1/1	-	-	-	1/1	1/1	-	-
Tội bắt, giữ hoặc giam giữ người trái pháp luật	2/14	1/1	1/1	-	2/14	2/14	-	1/1	-	2/14
Tội cướp tài sản	20/33	10/17	20/51	10/29	11/26	17/30	7/10	11/23	7/14	8/20

Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	-	-	-	1/4	1/4	-	-	-	-	1/4
Tội cưỡng đoạt tài sản	-	5/13	14/28	3/4	3/4	-	5/13	10/24	3/4	3/4
Tội cướp giết tài sản	9/13	6/8	6/8	7/8	8/10	8/12	6/8	6/8	5/6	8/10
Tội trộm cắp tài sản	55/78	60/87	54/71	63/76	66/79	42/59	60/87	49/66	57/68	59/72
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	2/3	13/15	9/10	16/18	10/11	1/1	8/10	7/8	11/13	9/10
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	3/3	9/9	8/8	5/5	7/7	2/2	7/7	8/8	3/3	3/3
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản	2/2	5/7	6/9	3/6	2/2	1/1	4/5	3/3	2/5	2/2
Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	15/17	18/18	20/20	18/18	12/12	12/13	13/13	8/8	11/11	9/9
Tổng số		147vụ 259BC	151 vụ 232BC	150vụ 280BC	144vụ 198BC	87vụ 134BC	116vụ 163BC	92vụ 158BC	118vụ 154BC	115vụ 159BC

Nguồn: Tòa án nhân dân Quận Long Biên - TP Hà Nội

Như vậy, qua theo dõi tình hình xét xử của Toà án nhân dân quận Long Biên thì số lượng các vụ án Toà án phải giải quyết tăng lên qua từng năm và các tội phạm xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số các vụ án mà Toà án quận Long Biên đã giải quyết đặc biệt là các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu. Tình hình tội phạm cũng diễn biến rất phức tạp và có nhiều thủ đoạn tinh vi. Theo thống kê của học viên, trong số các vụ án có người bị hại tham gia tố tụng thì số vụ án mà người bị hại có mặt tại phiên toà để tham gia phiên toà, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình chiếm tỷ lệ 60,07%, số vụ án có người bị hại kháng cáo lên toà cấp phúc thẩm để xem xét lại theo yêu cầu của mình cũng ít mà chủ yếu là bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo hoặc xin giảm hình phạt; số vụ án có Luật sư tham gia để bảo vệ quyền lợi cho người bị hại cũng chiếm một tỷ lệ ít. Đánh giá về việc người tham gia tố tụng không tham gia phiên toà một phần cũng là do người bị hại không còn liên quan gì nữa như phần dân sự đã giải quyết xong, do sợ trả thù (trong những vụ án gây thương tích liên quan đến xã hội đen, tội phạm có tổ chức v.v...) nên không dám đến.

2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

2.2.1. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về xác định tư cách tham gia tố tụng của người bị hại

Nhìn chung, do các vụ án có người bị hại xảy ra trên địa bàn quận Long Biên không có tính chất phức tạp nhiều, những vụ án có người bị hại chủ yếu là các tội Cố ý gây thương tích, Trộm cắp tài sản, Cướp tài sản, Cướp giật tài sản, Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Lừa đảo chiếm đoạt tài sản,... Nên việc các Cơ quan tiến hành tố tụng của quận Long Biên đa số xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự và đại diện hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật tố tụng hiện hành.

Đối với những người bị hại ẩn, không xác định được NBH ví dụ: Trong một

vụ Trộm cắp tài sản xảy ra trên địa bàn quận: A lên vào biệt thự của B (thuộc Vinhomes Long Biên) trộm cắp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone5S của B (có giá trị 12 triệu đồng). Qua lời khai của A tại CQĐT, A đã thực hiện nhiều hành vi trộm cắp tài sản, tuy nhiên, việc CQĐT không xác định được những người bị hại như A khai báo vì lý do khách quan.

Phần lớn các vụ án, NBH thường thụ động chờ cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để thực hiện quyền và nghĩa vụ. Trước đó, họ không biết mình được tham gia tố tụng không và tham gia như thế nào.

Ngoài ra, chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời điểm công nhận NBH nên không có sự thống nhất trong việc xác định và công nhận NBH giữa các cơ quan tiến hành tố tụng ở một số vụ án, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của NBH.

Người tiến hành tố tụng còn hiểu chưa đúng và đầy đủ khái niệm NBH, thời điểm công nhận NBH và nghĩa vụ chứng minh hoặc công nhận một cá nhân hoặc pháp nhân là NBH. Ví dụ: A trộm cắp tài sản là chiếc xe máy B mượn của C để sử dụng (trị giá chiếc xe máy > 2 triệu đồng). Các cơ quan tiến hành tố tụng có xác định tư cách tham gia tố tụng của B và C là khác nhau. Cơ quan điều tra xác định C là người bị hại vì cho rằng thực tế tài sản mà tội phạm tác động là của C. Tuy nhiên, Tòa án xác định C chỉ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, B là người bị hại.

A là lái xe của công ty Thúy Nga. B mượn xe được công ty Thúy Nga giao cho A lái nhưng không trả mà đem đi bán. B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. A được xác định là NBH, Công ty Thúy Nga được xác định là Nguyên đơn dân sự trong vụ án. Tài sản mà tội phạm xâm hại thuộc sở hữu của Công ty Thúy Nga. Tuy nhiên, với tư cách tham gia tố tụng là Nguyên đơn dân sự chỉ được yêu cầu bồi thường thì không đảm bảo quyền lợi của cơ quan, tổ chức, pháp nhân bị tội phạm xâm hại.

2.2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về giải quyết tin báo tố giác và đơn yêu cầu khởi tố, đơn rút yêu cầu khởi tố của người bị hại

Tin báo tố giác tội phạm của người bị hại trên địa bàn quận Long Biên chủ

yếu bằng hình thức làm Đơn tố giác tội phạm, Đơn yêu cầu khởi tố gửi đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân. Các cơ quan tiến hành tố tụng tiếp tục thiết lập, tổ chức hoạt động của các đường dây “nóng”, hòm thư tố giác tội phạm để tiếp nhận, xử lý kịp thời mọi thông tin, tài liệu liên quan đến tội phạm.

Từ năm 2011 đến năm 2015, các cơ quan bảo vệ pháp luật trên địa bàn quận đã tiếp nhận hàng nghìn tin báo, tố giác về tội phạm.

Bảng 1.3. Báo cáo kết quả tổng kết công tác điều tra của VKS nhân dân quận Long Biên từ năm 2012 đến năm 2015:

Năm	Tổng số	Đã giải quyết				Còn lại	
		Khởi tố	QĐ không khởi tố	Chuyển nơi khác	Hình thức khác	Quá hạn	Trong hạn
2012	304	69	61	19	77	21	57
2013	319	92	101	-	56	4	25
2014	446	181	215	-	18	6	26
2015	635	304	198	-	50	33	29

Nguồn: Báo cáo của VKSND quận Long Biên.

Cụ thể như sau:

Năm 2012: Cơ quan điều tra đã phát hiện, khởi tố 531 vụ/771 bị can (trong đó chuyển nơi khác 27 vụ / 51 bị can), tăng 82 vụ/80 bị can so với cùng kỳ năm 2011. Trong đó, việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt kết quả như sau:

VKS đã kiểm sát : 304 tin báo tố giác tội phạm của CQĐT, trong đó CQĐT đã giải quyết: 226 tin đạt tỷ lệ : 74,3%(Trong đó: Khởi tố : 69; quyết định không khởi tố: 61; chuyển nơi khác: 19; hình thức khác: 77; còn lại : 78 tin (trong đó quá hạn giải quyết: 21 tin = 27%) . [45].

Năm 2013: Cơ quan điều tra đã phát hiện, khởi tố 486 vụ/603 bị can. Chuyển nơi khác 47 vụ/62 bị can, (cũ 439 vụ/541 bị can), giảm 45 vụ/168 bị can so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó, việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt kết quả như sau: 319 tin (số cũ: 77; số mới: 242, tăng 14 tin so với cùng kỳ 2012).

- Đã giải quyết: 290 tin đạt 91% (khởi tố: 92 vụ án; không khởi tố: 101; hình thức khác: 56 (tạm dừng do hết thời hạn không làm việc được với nguyên đơn và chưa đủ căn cứ kết luận, chuyển đi : 41).

- Số còn lại : 29 tin (quá hạn: 4 tin báo) = 14% (4/29)

+ Yêu cầu khởi tố : 3 vụ /3 bị can. [46].

Trong năm 2014, Cơ quan điều tra đã phát hiện, khởi tố 447 vụ/574 bị can (trong đó chuyển nơi khác 45 vụ/63 bị can, cũn 402 vụ/ 511 bị can), giảm 37 vụ/ giảm 30 bị can so với cùng kỳ năm 2013, trong đó, việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt kết quả như sau:

- VKS đã kiểm sát : 446 tin (số cũ: 29; số mới: 417, tăng 147 tin so với cùng kỳ 2013). Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Viện trưởng Viện KSND thành phố Hà Nội tại cuộc họp giao ban tháng 6/2014, từ tháng 6/2014 Viện KSND quận Long Biên đã thụ lý các trường hợp khởi tố theo điều 104 Bộ luật tố tụng hình sự để tính vào số tin báo về tội phạm thụ lý mới.

- Đã giải quyết: 414 tin đạt 92,8% (khởi tố: 181 vụ án; không khởi tố: 215; hình thức khác: 18 (tạm dừng do hết thời hạn không làm việc được với nguyên đơn và chưa đủ căn cứ kết luận: 11).

- Số còn lại : 32 tin (quá hạn: 6 tin báo) = 18,7% (6/32)

- Viện kiểm sát đã:

+ Khởi tố: 0 vụ/0 bị can

+ Yêu cầu khởi tố : 6 vụ/0 bị can [47].

Trong năm 2015, các cơ quan nội chính quận tiếp tục có nhiều biện pháp phối hợp trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, các vụ phạm pháp hình sự có chiều hướng giảm về số lượng. Tuy nhiên, tình hình tội phạm trên địa bàn quận vẫn còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp, Cơ quan điều tra đã phát hiện, khởi tố 370

vụ/437 bị can, giảm 32 vụ/75 bị can so với cùng kỳ năm 2014, trong đó, việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt kết quả như sau:

- + Số tin từ năm 2014 chuyển sang: 32 tin
- + Số tin tiếp nhận trong kỳ: 609 tin
- + Nơi khác chuyển đến: 3 tin
- + Chuyển đi nơi khác: 9 tin
- Tổng số phải giải quyết: 635. Trong đó: Tố giác: 202 tin, Tin báo: 433 tin
- Đã giải quyết: 606 tin. Trong đó:
 - + Khởi tố vụ án: 358 tin, (Trong đó, số tin trực tiếp ra quyết định khởi tố, không ra quyết định phân công giải quyết TBTGTP: 304 tin)
 - + Không khởi tố vụ án: 198 (trong đó, số tin ra quyết định xử lý hành chính: 51)
 - + Giải quyết khác: 50 tin (trong đó, tạm dừng: 47 tin. Lý do sau khi nhận được đơn tố cáo cơ quan điều tra đó mời người tố cáo lên làm việc nhưng người tố cáo không lên, không xuất trình được các giấy tờ chứng minh sự việc tố cáo do vậy cơ quan điều tra không có điều kiện xác minh được vụ việc; 3 tin nhập với tin khác).

Số tin giải quyết khi đó quá hạn: 33 tin, tỷ lệ quá hạn 5,4% (33/606), giảm 13,6% so với năm 2014.

- Số tin cũ chưa giải quyết: 29 tin, quá hạn: 0 tin, giảm 18,7% so với năm 2014
- Tỷ lệ giải quyết: 95,4% (606 tin/ 635 tin) [48].

Kết quả này góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tội phạm; đấu tranh PCTP, TNXH tại địa phương đạt hiệu quả. Đồng thời, nâng cao chất lượng việc giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố... của các ngành chức năng trên địa bàn từng bước đi vào nền nếp; khắc phục tồn tại việc bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đảm bảo công bằng xã hội.

Bên cạnh những mặt tích cực, công tác tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm trên địa bàn quận cũng còn một số hạn chế: việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tố giác, tin báo tội phạm chưa cao dẫn đến một số cán bộ chiến sĩ hiểu chưa đúng, chưa đầy đủ về các quy định của pháp luật có liên quan; việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của một

số kiểm sát viên, điều tra viên trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố có lúc chưa được đề cao. Cá biệt có cán bộ nhận thức về tố giác, tin báo tội phạm còn ở mức độ; nhiều cơ quan, đơn vị, đội ngũ cán bộ mỏng lại kiêm nhiệm, đặc biệt là cán bộ điều tra, thường xuyên chuyển đổi vị trí, nhiệm vụ công tác, do vậy nhiệm vụ đối với công tác này của một số đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đòi hỏi; lĩnh vực tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố... phức tạp, đòi hỏi cả chuyên môn nghiệp vụ cao kết hợp với kinh nghiệm. Trong khi quy định hiện hành về thẩm quyền tiếp nhận, thẩm quyền giải quyết còn bất cập, nên đôi khi tạo ra những khó khăn nhất định trong việc xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố v.v..

Đối với việc rút yêu cầu khởi tố của người bị hại: Thực tiễn từ quận Long Biên việc rút yêu cầu khởi tố của người bị hại chủ yếu xảy ra trước khi đưa vụ án ra xét xử. Chủ yếu lý do rút yêu cầu của NBH là giữa NBH và gia đình bị cáo/ bị cáo đã thỏa thuận được vấn đề bồi thường thiệt hại. Căn cứ vào chính sách hình sự của nước ta, những người tiến hành tố tụng đều áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo để giúp NBH được bồi thường những tổn thất đã bị tội phạm gây ra một cách tốt nhất và đầy đủ nhất cũng như tạo điều kiện cho các bị cáo một cơ hội để tự rèn luyện, giáo dục bản thân. Việc rút yêu cầu khởi tố vụ án tại phiên tòa của người bị hại không được HĐXX chấp nhận mà chỉ được coi là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt.

Qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân quận Long Biên cho thấy, số vụ án ra Quyết định đình chỉ vụ án ở giai đoạn xét xử do NBH rút yêu cầu chiếm tỷ lệ không lớn đều ở tội “Cố ý gây thương tích”. Cụ thể: Năm 2015 TAND quận Long Biên ra Quyết định đình chỉ vụ án là 1 vụ/4 bị cáo, năm 2014 là 1 vụ/1 bị cáo, năm 2013 là 5 vụ/5 bị cáo, năm 2012 là 1 vụ/ 1 bị cáo.

Học viên nhận thấy: Luật cần có quy định trình tự thủ tục riêng đối với trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, theo đó người bị hại hoặc đại diện của người bị hại phải phát biểu lời buộc tội trước tiên ở phần xét hỏi, VKS không làm bản cáo trạng nữa mà chỉ làm quyết định truy tố ngắn gọn theo mẫu, được KSV đọc thông qua ở cuối phần thủ tục của phiên tòa; Sự có mặt của

người bị hại hoặc đại diện của người bị hại trong trường hợp này là bắt buộc, nếu họ vắng mặt (không có lý do chính đáng) thì coi như họ từ bỏ quyền của mình, vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp đó luật nên bỏ quy định tại khoản 4 Điều 51 BLTTHS: "Nếu người bị hại từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu TNHS theo Điều 308 BLHS (Tội từ chối khai báo)". Luật cũng cần có quy định trường hợp người bị hại là người đã thành niên nhưng bị thương tích, đau ốm, già yếu đến mức không thể đến Tòa được và họ không có người đại diện thì Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử luật sư đại diện văn phòng luật sư tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho người bị hại. Luật TTHS cần quy định về trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa, KSV tham gia phiên tòa cũng đồng ý với bị hại, nhưng bị cáo lại không đồng ý việc rút yêu cầu này và muốn Tòa tiếp tục xét xử vụ án, thì phiên tòa vẫn phải được tiếp tục xét xử bình thường. Vì đây chính là việc HĐXX phải vận dụng nguyên tắc giải quyết "có lợi cho bị cáo". Đối với các trường hợp vụ án có nhiều bị can- bị cáo: Luật cần quy định rõ khi bị hại rút yêu cầu khởi tố, thì các Cơ quan THTT và người THTT có thẩm quyền, phải nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng, xác định rõ bị hại rút yêu cầu khởi tố như thế nào? Rút toàn bộ hồ sơ tất cả các bị can, bị cáo? rút đối với ai? Để từ đó có cách giải quyết vừa phù hợp với quy định của pháp luật, vừa bảo đảm được quyền của bị hại, vừa phù hợp với chuẩn mực đạo đức, dư luận xã hội, phù hợp với các nguyên tắc xử lý chung của pháp luật.

2.2.3. Thực trạng áp dụng pháp luật về quyền được thông tin của người bị hại trong tố tụng hình sự

Thực hiện quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 51 BLTTHS, khi thực hiện việc xét hỏi tại phiên tòa, đa số người bị hại được Cơ quan điều tra thông báo về kết quả điều tra thông qua triệu tập lên hoặc trao đổi qua điện thoại. Nhằm để họ biết được những vấn đề thuộc nội dung vụ án, làm cơ sở cho việc chuẩn bị lý lẽ, yêu cầu buộc tội đối với bị cáo và/hoặc chứng minh thiệt hại mà bị cáo đã gây ra cho mình. Tuy nhiên, do điều luật quy định một cách chung chung mà không làm rõ người bị hại sẽ được thông báo về kết quả điều tra bằng hình thức nào, họ có quyền được nhận văn

bản tố tụng nào liên quan đến kết quả điều tra nên việc đảm bảo thực hiện quyền này trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn bởi nhiều người bị hại từ chối không muốn tham gia tố tụng, không muốn biết những thông tin về vụ án. Điều 162 BLTTHS quy định Cơ quan điều tra phải gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra cho Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, người bào chữa mà không ràng buộc trách nhiệm của cơ quan điều tra gửi những văn bản tố tụng này cho người bị hại. Đây chính là "khoảng trống" của pháp luật tố tụng hình sự làm cho quyền lợi của người bị hại bị hạn chế. Bên cạnh đó, một số văn bản tố tụng quan trọng khác trong giai đoạn khởi tố, truy tố như quyết định khởi tố vụ án, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát đều không được gửi cho người bị hại nên ảnh hưởng đến việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại đặc biệt là đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại theo Điều 105 BLTTHS. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, theo chúng tôi, quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 151 nên được sửa đổi theo hướng làm rõ người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại được nhận quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định không khởi tố vụ án trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; được nhận quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản kết luận điều tra; quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định. Đồng thời, BLTTHS cũng cần xác định rõ trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc giao các văn bản tố tụng nêu trên cho người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại.

Qua khảo sát, 100% NBH nhận được bản án sơ thẩm, 73% NBH tham gia phiên tòa, tỉ lệ NBH nhận được các Quyết định và Thông báo khác trong quá trình tố tụng giao động từ 47% đến 66%, 1% Đại diện hợp pháp của bị cáo đã chết đọc Biên bản phiên tòa và yêu cầu sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa.

Thực tế, các Cơ quan THTT đã thực hiện tốt công tác tiếp nhận tố giác tội phạm của NBH nhưng chưa làm hết nghĩa vụ thông báo kết quả xử lý tin báo cho NBH. Trong các hồ sơ vụ án hình sự không có một văn bản hay quyết định tố tụng

hay bút lục hồ sơ nào phản ánh việc thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm được thông báo cho NBH.

Thực tế cho thấy CQĐT chưa coi việc thông báo kết quả giải quyết tin báo cho NBH là một nghĩa vụ pháp lý.

Quyền được đọc Biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào Biên bản phiên tòa của NBH (khoản 4 Điều 200 Bộ luật TTHS 2003), hầu như ít được thực hiện.

Quyền yêu cầu Tòa án cấp trích lục hoặc bản sao bản án của NBH trên thực tế được Tòa án nhân dân quận Long Biên thực hiện rất tốt.

2.2.4. Thực trạng áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền được tham gia tố tụng

NBH là một trong những người tham gia tố tụng. Quyền được tham gia tố tụng hay quyền được tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự là một quyền tự thân.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có quy định và bảo đảm thực hiện các quyền cụ thể sau liên quan đến quyền tham gia tố tụng trong vụ án hình sự gồm: Quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm a, khoản 2, Điều 51), Quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa (điểm đ, khoản 2, Điều 51), Quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (khoản 2, Điều 207); Quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH (khoản 3 Điều 51). NBH còn có thể tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra (Điều 135, 138, 139, 150, 153). Ngoài ra, NBH được quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng (Điều 24).

Pháp luật tố tụng hình sự chưa khẳng định người bị hại là một bên trong tranh tụng, thực hiện chức năng buộc tội. Theo học viên đây có lẽ cũng là một khiếm khuyết của các quy định pháp luật, thực chất cùng với các chủ thể khác như Kiểm sát viên, Nguyên đơn dân sự..., Người bị hại cũng là một bên trong tranh tụng, hành vi tố tụng của Người bị hại góp phần quan trọng trong tiến trình đi tìm sự thật của vụ án,

công lý và sự công bằng của pháp luật, đặc biệt là trong những vụ án mà việc khởi tố phải do người bị hại yêu cầu.

Thực tiễn xử lý vụ án hình sự cho thấy không ít trường hợp người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ bị kẻ phạm tội hoặc những người thân của người này khống chế, đe dọa, mua chuộc, lừa dối hoặc có những thủ đoạn khác... làm cho người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ không thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, không thể có mặt để thực hiện việc khai báo theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và vô hình chung họ lại phạm vào tội từ chối khai báo theo Điều 308 của Bộ luật hình sự. Để khắc phục tình trạng trên, bên cạnh quy định về bảo vệ người làm chứng, cũng cần bổ sung quy định về bảo vệ người bị hại khi người bị hại yêu cầu và cơ quan THTT có cơ sở cho rằng người bị hại bị đe dọa.

Thực tế thực hiện các quyền trên cho thấy, NBH đã được đảm bảo thực hiện tốt quyền đưa ra tài liệu, đồ vật. Tuy nhiên, chưa có cơ chế để đảm bảo thực hiện. Đối với quyền đưa ra yêu cầu, đây là một quyền riêng dành cho NBH. Những người tham gia tố tụng khác chỉ có quyền “trình bày những vấn đề liên quan đến vụ án” mà không có quyền đưa ra yêu cầu. Quyền đưa ra yêu cầu của NBH trong vụ án hình sự gồm:

- Quyền yêu cầu giám định, yêu cầu giám định bổ sung, yêu cầu giám định lại.
- Quyền yêu cầu điều tra, yêu cầu làm rõ một số tình tiết mà NBH nghi ngờ trong vụ án.

Nhiều vụ án vì lý do chủ quan và khách quan mà việc giám định thương tích chỉ được thực hiện khi NBH đã ra viện và căn cứ để đưa ra Kết luận giám định dựa vào chứng thương của bệnh viện và thường chỉ tiến hành sau hàng tháng khi có hành vi phạm tội xảy ra. Trong thực tế hiện nay cũng không có điều luật hay văn bản hướng dẫn nào quy định “Bản kết luận giám định sau có giá trị loại bỏ bản kết luận giám định trước, cũng như chưa có cơ quan nào có trách nhiệm thẩm định tính đúng sai của các Bản giám định” dẫn đến việc áp dụng khó khăn, dựa trên ý chỉ đánh giá chủ quan của HĐXX. Nhiều bản giám định chồng chéo nhau mà một vụ án kéo dài 1 năm đến 2 năm chưa xét xử được do Kết luận giám định.

Tỷ lệ NBH tham gia phiên tòa chiếm 60,07%. Lý do NBH không tham dự được phiên tòa có thể do không nhận được giấy triệu tập. Việc tổng đạt giấy triệu tập thông qua bưu điện còn gặp hạn chế vì địa chỉ của NBH không rõ ràng, không còn ở nơi cư trú cũng như NBH chủ động không tham gia phiên tòa, hoặc vấn đề dân sự đã được giải quyết xong.

Hiện nay, chưa có hướng dẫn về trình tự thủ tục để NBH có thể thực hiện được quyền trình bày, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, thực tế xét xử các VAHS tại TAND quận Long Biên cho thấy, nhiều trường hợp NBH cũng như đại diện hợp pháp của NBH thực hiện trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa và có những đề nghị đưa ra đối với HĐXX.

Tỷ lệ NBH thực hiện quyền trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của NBH rất ít. Thực tiễn xét xử cho thấy, việc buộc tội tại phiên tòa đều do Kiểm sát viên thực hiện, vì vậy quy định của pháp luật về việc NBH trình bày lời buộc tội tại phiên tòa chưa được phát huy hiệu quả trên thực tế. Về phía NBH do kiến thức pháp luật còn hạn chế, không biết cách trình bày, nội dung của lời buộc tội và cũng không được Cơ quan THTT thông báo về việc trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

2.2.5. Thực trạng áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền được bảo vệ, quyền được bồi thường

2.2.5.1. Quyền được bảo vệ

Theo quy định của pháp luật TTHS Việt Nam, quyền được bảo vệ bao gồm: Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền. lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng (Điều 7); Quyền được nhờ Luật sư hoặc người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (khoản 1 Điều 59); Quyền được giữ bí mật thông tin của NBH cũng được pháp luật bảo vệ bằng quy định xét xử kín “để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ” (Điều 18).

Công tác bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản cho NBH chưa tốt cả về nhận thức và thực hiện. Số lượng vụ án có Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NBH còn ít. Đa số những vụ án có NBH là người

chưa thành niên thì có Luật sư của Trung tâm trợ giúp pháp lý. Một số trường hợp trong đó NBH và Đại diện hợp pháp của người bị hại còn từ chối Luật sư.

Thực tiễn xử lý vụ án hình sự cho thấy không ít trường hợp người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ bị kẻ phạm tội hoặc những người thân của người này khống chế, đe dọa, mua chuộc, lừa dối hoặc có những thủ đoạn khác... làm cho người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ không thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, không thể có mặt để thực hiện việc khai báo theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và vô hình chung họ lại phạm vào tội từ chối khai báo theo Điều 308 của Bộ luật hình sự.

2.2.5.2. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, NBH có quyền: được đề nghị mức bồi thường, đề nghị các biện pháp đảm bảo bồi thường. Thực tế, các Cơ quan tiến hành tố tụng thiếu quan tâm giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự nói chung, trong đó phần lớn là yêu cầu bồi thường thiệt hại của NBH và nguyên đơn dân sự. Các vụ án mà NBH đã được bồi thường, khắc phục hậu quả chiếm 71,12% tuy nhiên việc bồi thường khắc phục hậu quả là không triệt để đối với NBH.

2.2.6. Thực trạng áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

2.2.6.1. Quyền khiếu nại

NBH hoặc người đại diện hợp pháp của NBH có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền. Nếu khiếu nại về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền là có căn cứ thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải ra quyết định thay đổi.

Thực tế, trong các hồ sơ vụ án hình sự do Tòa án nhân dân quận Long Biên xét xử, hầu như NBH không khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

2.2.6.2. Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Xét về bản chất, đây là một quyền xuất phát từ việc thực hiện quyền “giám

sát” của Cơ quan tiến hành tố tụng của người tham gia tố tụng. Khi phát hiện có căn cứ cho rằng người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch có thể không vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, NBH có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch (khoản 2 Điều 43, điểm c khoản 2 Điều 51).

Từ năm 2011 đến năm 2015, không có vụ án nào NBH đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

2.2.6.3. Quyền kháng cáo

Tại điểm e khoản 2 Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định: người bị hại có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường cũng như về phần hình phạt đối với bị cáo. Như vậy, quy định này chỉ cho phép người bị hại kháng cáo trong phạm vi phần bồi thường và phần hình phạt, những phần khác trong bản án như phần dân sự cũng như vấn đề liên quan đến tội danh, đến khung hình phạt... nếu không đồng tình với bản án và quyết định: người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo khi đó tại Điều 231 của Bộ luật tố tụng hình sự lại quy định: người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án và quyết định của Toà án. Như vậy theo quy định này thì người bị hại có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Điều luật không thể hiện bất cứ sự giới hạn nào như tinh thần của Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự. Do hai điều luật quy định không thống nhất nên trong thực tiễn áp dụng đã có những ý kiến khác nhau về quyền kháng cáo của người bị hại và đại diện hợp pháp của họ theo hướng tăng nặng đối với bị cáo.

Thực tiễn xét xử tại TAND quận Long Biên cho thấy, số lượng NBH kháng cáo không nhiều, chủ yếu NBH kháng cáo về bồi thường dân sự trong vụ án hình sự. Số ít NBH kháng cáo về phần hình phạt của bản án. Thực tiễn xét xử thời gian qua Toà án đều căn cứ vào hướng dẫn tại tiêu mục 1.3 mục I phần I của Nghị quyết số 05/2005/NQ- HĐTP ngày 8/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao để xác định quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của người bị hại và đại diện hợp pháp của người bị hại. Theo đó, “người bị hại, người đại diện hợp pháp của

người bị hại trong trường hợp người bị hại chết hoặc trong trường hợp người bị hại chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo” [4]. Mặc dù vậy, hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng không thể đáp ứng được những khiếm khuyết của hai điều luật trên.

2.2.7. Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về nghĩa vụ của người bị hại

NBH đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo của mình, tuy nhiên, Cơ quan THTT và người THTT chưa tạo được các điều kiện tốt nhất để NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo. Thực tế, chưa có vụ án nào NBH từ chối khai báo hoặc cản trở việc khai báo. CQĐT chưa phải khởi tố một NBHH nào vì có hành vi “từ chối khai báo”. Đây là dấu hiệu tích cực, phản ánh NBH đã thực hiện tốt nghĩa vụ khai báo theo quy định của pháp luật tố tụng.

Tuy nhiên, không hề có một cơ chế nào bảo vệ NBH khi họ bị đe dọa nếu khai báo các tình tiết của vụ án. Từ đó, dẫn đến tâm lý sợ khai báo, khai báo không đầy đủ ảnh hưởng không nhỏ đến thời gian và quá trình điều tra, xác định sự thật của vụ án.

Khi thực hiện nghĩa vụ khai báo, NBH có xu hướng khai tăng thiệt hại so với thực tế hoặc thêm, bớt sự kiện trong vụ án nhằm tăng nặng lỗi cho bị can, bị cáo.

Hầu hết NBH có mặt theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS đạt tỉ lệ 97,6%. Tuy nhiên, tỉ lệ NBH có mặt tham gia phiên tòa thấp, do họ đã giải quyết xong phần bồi thường thiệt hại tại các giai đoạn tố tụng trước, hoặc không muốn tham gia phiên tòa, hoặc không nhận được giấy triệu tập của Tòa án.

2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên địa bàn quận Long Biên

Học viên cho rằng có hai nguyên nhân chủ yếu là từ phía phương diện lập pháp (quy định của Bộ luật TTHS về quyền và nghĩa vụ của NBH chưa hoàn thiện) và từ phương diện thực thi pháp luật (thiếu cơ chế bảo đảm áp dụng quy định của

pháp luật TTHS về quyền và nghĩa vụ của NBH).

2.3.1. Từ phương diện lập pháp

Từ những nhận định được nêu trong Chương 2, chúng ta nhận thấy các nhà làm luật Việt Nam khi ban hành Bộ luật TTHS năm 2003 chưa nhận thức được đầy đủ lý luận về quyền và nghĩa vụ của NBH nên hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam mới tập trung chủ yếu vào việc chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời, thiếu cơ chế ràng buộc, không có cơ chế về trách nhiệm bảo đảm quyền của NBH, Quy định về quyền và nghĩa vụ của NBH còn nhiều điểm chưa hợp lý, cần được sửa đổi, bổ sung.

-Bộ luật TTHS hiện hành chưa quy định tranh tụng là một nguyên tắc của hoạt động xét xử. Vì vậy, trong từng điều luật tại các chương về xét xử cũng chưa thể hiện hết toàn bộ tinh thần của tranh tụng và như thế, hiệu quả tranh tụng tại phiên toà chưa đạt hiệu quả cao nhất.

-Bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tranh tụng là một điều kiện cơ bản của hoạt động tranh tụng tại phiên toà. Tuy nhiên, việc thể hiện nội dung này tại các Điều luật cụ thể vẫn chưa được quy định tại Bộ luật TTHS năm 2003. Ví dụ: Tại các Điều 187, 189, 190, 245, 280 của Bộ luật TTHS quy định, trong mọi trường hợp, KSV vắng mặt phải hoãn phiên toà, trong khi đó, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt thì vẫn có thể tiến hành xét xử vụ án. Học viên cho rằng, quy định như vậy là chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên trong tranh tụng, sự vắng mặt của Luật sư của bị cáo và NBH ở phiên toà sẽ làm cho quá trình tranh tụng mất đi ý nghĩa của nó, bởi thiếu một bên tham gia và một chức năng quan trọng là bào chữa không được thực hiện.

2.3.2. Nguyên nhân về nhận thức

Đối với Cơ quan THTT và người tiến hành tố tụng do chưa nhận thức được đầy đủ về vai trò của NBH trong vụ án, vì muốn thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án và không muốn mất thời gian nên chỉ triệu tập NBH đến lấy lời khai như một người làm chứng mà không thực hiện trách nhiệm của mình như thông báo kết quả điều tra hay giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của NBH cho họ một cách cụ thể.

Đối với NBH, do hạn chế về nhận thức pháp luật nên họ chưa ý thức được mình là chủ thể có quyền khi tham gia tố tụng dẫn đến sự thụ động khi tham gia.

-Do trình độ, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng hiện nay chưa đáp ứng kịp thời những yêu cầu đòi hỏi ngày càng gay gắt và bức xúc của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ có ảnh hưởng rất lớn vì chủ yếu các trường hợp án bị sửa, huỷ là do việc nắm và vận dụng pháp luật của Thẩm phán và KSV còn hạn chế. Hiện nay, một bộ phận cán bộ tư pháp thoái hoá, biến chất, vi phạm đạo đức nghề nghiệp và làm trái với lương tâm mục đích tư lợi. Một số luật sư khi tham gia bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NBH không quan tâm đến việc chuyên môn, làm rõ các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện mà coi trọng vật chất. Việc làm không trong sáng, nhằm chạy tội cho bị can, bị cáo, thậm chí “tìm cách chạy án”.

-Sự chỉ đạo, phân công, phối hợp giữa các Cơ quan THTT còn nhiều bất cập, chưa nhịp nhàng, đồng bộ. Còn xảy ra tình trạng Cơ quan điều tra ra QĐ tạm giữ, Lệnh bắt khẩn cấp,... để quá thời hạn mới chuyển cho VKSND. Công tác phối hợp trong việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án điểm chưa đảm bảo về thời hạn, một số vụ kéo dài làm giảm tác dụng giáo dục, đấu tranh phòng ngừa chung. Việc một vụ án hình sự trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần, dẫn đến kéo dài thời gian xét xử, gây khó khăn trong việc khắc phục hậu quả, bồi thường cho NBH.

-Do ảnh hưởng của mô hình tố tụng. Mô hình tố tụng của Việt Nam là mô hình tố tụng thẩm vấn với một số yếu tố tranh tụng còn mờ nhạt, do đó, hầu hết các hoạt động tố tụng đều do cơ quan THTT thực hiện. Sự tham gia của NBH cũng như các chủ thể khác nói chung là thụ động.

Lý luận tư pháp hình sự Việt Nam quan tâm nhiều đến chứng minh tội phạm và người phạm tội. Việc bảo vệ quyền của NBH chỉ là nhiệm vụ phát sinh trong quá trình giải quyết VAHS, tức là thông qua việc chứng minh tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội thì quyền của NBH mới được đảm bảo.

Kết luận Chương 2

Ngoài việc có tham khảo, so sánh kết quả nghiên cứu của một số công trình gần đây, chương 2 của luận văn đã khảo sát thực trạng áp dụng các qui định của pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội chủ yếu dựa vào các báo cáo tổng kết về công tác điều tra, truy tố và xét xử VAHS trên địa bàn quận Long Biên, qua phân tích các số liệu thống kê do VKSND quận Long Biên và TAND quận Long Biên cung cấp. Với đặc thù chính là các số liệu liên quan đến người bị hại chưa được đưa vào danh mục thống kê nên chủ yếu các kết luận trong luận văn dựa vào chính khảo sát của tác giả (phỏng vấn, tham khảo ý kiến chuyên gia) về vấn đề áp dụng các qui định của pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn nghiên cứu. Ngoài ra bản thân học viên cũng đọc và nghiên cứu, tổng hợp gần 50 hồ sơ, bản án HSST của tòa án quận Long Biên để có thể khái quát nên những đánh giá bước đầu về thực trạng áp dụng pháp luật về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên.

Các kết quả đánh giá về thực trạng áp dụng các qui định pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên được trình bày theo 9 vấn đề, bao gồm:

- Quận Long Biên, thành phố Hà Nội và tình hình chung về người bị hại theo pháp luật tố tụng hình sự trên địa bàn.

- Thực trạng áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về xác định tư cách tham gia tố tụng của người bị hại, về giải quyết tin báo tố giác và đơn yêu cầu khởi tố, đơn rút yêu cầu khởi tố của người bị hại, về quyền được thông tin của người bị hại trong tố tụng hình sự, về bảo đảm quyền được tham gia tố tụng, về bảo đảm quyền được bảo vệ, quyền được bồi thường, về bảo đảm quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, về nghĩa vụ của người bị hại

- và nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên địa bàn quận Long Biên.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ NGƯỜI BỊ HẠI VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

3.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại

Hiện nay quyền và nghĩa vụ của người bị hại được quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự. Theo quan sát của chúng tôi thì pháp luật tố tụng hình sự về quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại qua quá trình tồn tại và phát triển ngày càng được bổ sung, sửa đổi đầy đủ và hoàn thiện hơn. Tuy nhiên quá trình áp dụng cũng bộc lộ một số bất cập trong quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng cần phải hoàn thiện đầy đủ và cụ thể hơn.

3.1.1. Sửa đổi, bổ sung khái niệm pháp lý về người bị hại

Học viên thống nhất với việc sửa đổi, bổ sung tại Điều 62 Bộ luật TTHS năm 2015 về khái niệm “Người bị hại” thành “Bị hại” trong đó bao gồm cả bị hại là pháp nhân, tổ chức.

Thứ hai, đề nghị bổ sung dấu hiệu “bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại”. Bởi lẽ, sẽ có những NBH mặc dù thiệt hại thực tế chưa xảy ra nhưng khả năng sẽ bị thiệt hại nếu không được ngăn chặn kịp thời hoặc vì lý do khách quan mà thiệt hại chưa xảy ra.

3.1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người bị hại (khoản 2 Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự)

Thứ nhất, đề nghị bổ sung quy định về “công nhận người bị hại” nhằm đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người bị hại. Các cơ quan có thẩm quyền THTT có nghĩa vụ công nhận tư cách của NBH khi xác định sơ bộ có dấu hiệu thiệt hại do tội phạm gây ra bằng văn bản, chẳng hạn như “Quyết định Công nhận người bị hại”. Từ đó, sẽ khắc phục được tình trạng “bỏ sót” người bị hại, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của họ.

Thứ hai, phạm vi thực hiện quyền kháng cáo của người bị hại. Để khắc phục sự mâu thuẫn, đảm bảo sự thống nhất trong quá trình áp dụng, cũng như để bảo vệ

tốt hơn quyền và lợi ích của người bị hại theo chúng tôi cần thiết phải sửa lại nội dung Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự theo hướng cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định của toà án cấp sơ thẩm.

Thứ ba, sửa đổi Điều 191 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Điều 292 BLTTHS năm 2015 theo hướng khẳng định: trường hợp tại phiên toà người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì phải hoãn phiên toà, trừ trường hợp những người này yêu cầu hoặc đồng ý để Tòa án xét xử vắng mặt họ. Sự tham gia phiên toà của người bị hại có mục đích hoàn toàn khác với nguyên đơn và bị đơn dân sự vì vậy không thể đồng nhất sự tham gia phiên toà của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự với người bị hại như tinh thần của Điều luật này.

Thứ tư, cơ chế thoả thuận nhận tội và bồi thường thiệt hại giữa người bị hại và bị can, bị cáo trong một số trường hợp là vấn đề được áp dụng khá phổ biến ở các nước. Ở đó, Nhà nước cho phép một người phạm tội có thể thoả thuận nhận tội với cơ quan có thẩm quyền và được phép thoả thuận việc bồi thường thiệt hại với người bị hại. Đây cũng là vấn đề mới ở Việt Nam. Vì vậy trong tiến trình cải cách tư pháp, hoàn thiện các cơ chế bảo vệ quyền của công dân trong tố tụng hình sự, nên chăng chúng ta triển khai nghiên cứu cơ chế để tìm kiếm khả năng tiếp thu và vận dụng cho phù hợp với tình hình thực tiễn ở nước ta. Quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại sửa đổi theo hướng có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại chứ không phải là đề nghị mức bồi thường như hiện nay. Yêu cầu bồi thường được hiểu theo nghĩa rộng hơn bao gồm cả loại thiệt hại phải bồi thường, mức bồi thường, hình thức bồi thường và phương thức bồi thường.

Thứ năm, quyền kháng cáo, khiếu nại, đề nghị thay đổi người THTT sửa đổi theo hướng cụ thể hơn, mở rộng quyền kháng cáo cho NBH và đại diện hợp pháp của họ.

3.1.3. Hoàn thiện chế định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Thứ nhất, nghiên cứu để mở rộng hơn nữa phạm vi các tội mà cơ quan có thẩm quyền chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại. Theo học viên nên mở

rộng đối với các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm và chỉ áp dụng đối với các tội ít nghiêm trọng.

Thứ hai, nghiên cứu để bổ sung các quyền của người bị hại trong giai đoạn trước khi đưa vụ án ra xét xử, theo hướng cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án nếu không thuộc bí mật nhà nước để phục vụ cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại.

Thứ ba, cần quy định cụ thể thủ tục tố tụng riêng cho trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Theo học viên, thủ tục này nên quy định theo hướng chỉ có người bị hại mới có quyền đưa một người ra xét xử tại phiên toà, và tất nhiên ở đây quyền công tố không còn nữa. Sự tham gia phiên toà của Viện kiểm sát lúc này chỉ thực hiện chức năng giám sát việc tuân theo pháp luật chứ không thực hiện chức năng buộc tội. Toà án đưa vụ án ra xét xử trên cơ sở đề nghị của người bị hại. Tại phiên toà kiểm sát viên không đọc bản cáo trạng mà người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời cáo buộc của mình trước khi tiến hành xét hỏi. Kiểm sát viên cũng không trình bày lời luận tội mà sẽ do người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại trình bày. Trong trường hợp này người bị hại, đại diện hợp pháp của họ bắt buộc phải có mặt tại phiên toà, nếu vắng mặt thì phải hoãn phiên toà, kiểm sát viên không bắt buộc phải có mặt tại phiên toà.

Sửa đổi quy định tại Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Thực tiễn áp dụng chế định này cho thấy có những vụ án cho đến khi xét xử, qua diễn biến tại phiên toà giữa bị hại và bị cáo mới tìm thấy sự cảm thông thực sự, muốn dàn xếp theo thoả thuận giữa hai bên, lúc này người bị hại muốn rút yêu cầu nhưng theo quy định của pháp luật thì không được, vụ án vẫn phải được xét xử. Bộ luật tố tụng hình sự chỉ cho phép rút yêu cầu trước khi mở phiên toà sơ thẩm. Học viên cho rằng, quy định như vậy là khá cứng nhắc, nên trong thực tế một số vụ án vẫn chưa đạt được mục đích là “làm yên dân”, vụ án đã được xét xử xong rồi nhưng người dân không thoả mãn, hai bên vẫn còn mâu thuẫn. Bởi vậy, học viên đề nghị nên quy định quyền này của người bị hại một cách

xuyên suốt các hoạt động tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm đến phúc thẩm với nguyên tắc chung là giải quyết vụ án hình sự, dân sự là nhằm tới mục đích bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tôn trọng các xử sự thoả thuận giải quyết mâu thuẫn nhỏ trong nhân dân và chính là “làm yên dân”. Nên chăng cần sửa đổi nội dung này theo hướng quy định mở rộng phạm vi quyền rút yêu cầu của người bị hại đến trước khi mở phiên toà phúc thẩm .

3.1.4. Hoàn thiện chế định về nghĩa vụ của người bị hại

Kiến nghị sửa đổi, bổ sung việc dẫn giải người bị hại trong trường hợp họ cố tình không đến theo giấy triệu tập của Cơ quan THTT và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền đối với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của NBH.

Kiến nghị sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 Bộ luật tố tụng hình sự theo hướng quy định cụ thể hơn về nghĩa vụ khai báo và nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan tiến hành tố tụng.

3.1.5. Hoàn thiện chế định về đại diện hợp pháp của người bị hại

Hiện nay thực tế tố tụng hình sự xảy ra rất nhiều trường hợp phức tạp như: Trường hợp người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền và nghĩa vụ mâu thuẫn với nhau thì giải quyết như thế nào? Xác định người đại diện hợp pháp của người bị hại như thế nào cho đúng quy định của pháp luật trong trường hợp xác định một đứa trẻ là người đại diện hợp pháp của người bị hại đã chết; xác định anh, chị, em ruột của người bị hại là đại diện hợp pháp trong khi người bị hại đã chết nhưng còn có vợ hoặc chồng, bố, mẹ hoặc con đã thành niên; xác định không đầy đủ người đại diện hợp pháp của người bị hại trong trường hợp có nhiều người cùng là đại diện hợp pháp và những người này không uỷ quyền cho bất cứ người nào làm đại diện nhưng chỉ xác định một người là đại diện hợp pháp của người bị hại trong khi còn có những người khác làm đại diện hợp pháp đương nhiên của người bị hại, Bộ luật tố tụng hình sự chỉ quy định trường hợp người bị hại chết mà chưa quy định trường hợp người bị hại mất tích. Vậy trường hợp người bị hại được xác định là mất tích thì vấn đề người đại diện hợp pháp của họ được quy định và giải quyết như thế nào? Họ có được phép tham gia tố tụng và được thực hiện các quyền của người bị hại không?

Trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng không xác định được ai là người đại diện hợp pháp, hoặc người bị hại thực tế cũng không còn ai là người đại diện hợp pháp thì giải quyết như thế nào? Người thân của người bị hại có được tham gia tố tụng không và với tư cách gì?

Để xử lý được những vướng mắc trong thực tiễn tố tụng trên, học viên mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, cần bổ sung thêm vào nội dung trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần, thể chất khi tham gia tố tụng thì đại diện hợp pháp của họ được tham gia tố tụng và được hưởng các quyền tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng hình sự như người bị hại.

Thứ hai, cần bổ sung trường hợp người bị hại mất tích thì người đại diện hợp pháp của người bị hại mất tích được tham gia tố tụng và được thực hiện các quyền của người bị hại.

Thứ ba, trường hợp người bị hại không còn ai là người thân thì cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bảo vệ quyền lợi cho họ.

Thứ tư, khi tham gia tố tụng trong vụ án có nhiều người đại diện hợp pháp cho người bị hại, Toà án cần yêu cầu những người có cùng quyền lợi cử một người tham gia, nhưng Toà án cần quyết định riêng đối với từng người, những người không tham gia tố tụng phải làm thủ tục uỷ quyền cho người tham gia tố tụng.

3.1.6. Quy định cụ thể thủ tục trình bày lời buộc tội của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại

Mặc dù Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và BLTTHS năm 2015 đều quy định trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền trình bày lời buộc tội tại phiên toà, nhưng lại không quy định cụ thể trình tự về việc trình bày lời buộc tội đó như thế nào. Tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định về trình tự tranh luận tại phiên toà cũng không thấy quy định về việc trình bày lời buộc tội của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Cụ thể, Điều 217 của Bộ luật tố tụng hình sự năm

2013 quy định trình tự khi thực hiện phần tranh luận tại phiên toà như sau:

1. Sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên toà, kiểm sát viên trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng.

2. Bị cáo trình bày lời bào chữa, nếu bị cáo có người bào chữa thì người này bào chữa cho bị cáo và bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa.

3. Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình và nếu có người bào chữa thì người này trình bày hoặc bổ sung ý kiến.

Quy định trên đây cho thấy, người bị hại khi tham gia tranh luận chỉ được trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình sau kiểm sát viên và bị cáo. Trong thực tế thường thì Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà hay có sự đồng nhất bị hại có yêu cầu khởi tố cũng như các bị hại bình thường khác trong vụ án, khi tham gia phiên toà và người bị hại chỉ được phép tham gia tố tụng theo thủ tục bình thường; có nghĩa là ở phần tranh luận chỉ được “trình bày ý kiến” và được hỏi có thống nhất với lời luận tội của Kiểm sát viên không và đặt ra yêu cầu bồi thường bao nhiêu? Có nên hiểu việc “trình bày” này là lời buộc tội không? Trong trường hợp họ thống nhất hoàn toàn với lời luận tội của Kiểm sát viên thì họ không cần nêu các lý lẽ có tính chất buộc tội đối với bị cáo. Trong trường hợp họ có ý kiến khác với Kiểm sát viên thì cũng là chỉ tranh luận lại với Kiểm sát viên mà thôi.

Chỉ trong trường hợp Kiểm sát viên luận tội kết luận hành vi của bị cáo không phạm tội và rút toàn bộ quyết định truy tố thì người bị hại mới có ý kiến có tính chất buộc tội nhưng nếu xảy ra trường hợp này thì vụ án cũng buộc phải đình chỉ xét xử vì Viện kiểm sát đã rút toàn bộ quyết định truy tố (Điều 221 của Bộ luật tố tụng hình sự). Như vậy, nếu cứ theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 217 nêu trên thì trong tất cả các phiên toà người bị hại đã yêu cầu khởi tố không có điều kiện trình bày lời buộc tội. Bởi không có hướng dẫn nên trong trường hợp bị hại hoặc Luật sư có yêu cầu phải được trình bày lời luận tội thì Hội đồng xét xử gặp lúng túng.

Học viên cho rằng quyền “trình bày lời buộc tội” của người bị hại trong những vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại là quy định có tính nguyên tắc

nhằm xác định quyền nhưng cũng là trách nhiệm của người bị hại khi tham gia tố tụng. Do Bộ luật tố tụng hình sự chưa có quy định cụ thể về thủ tục nên khi thực hiện quyền này còn có nhiều vướng mắc.

Nghiên cứu các quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và BLTTHS năm 2015 cho thấy pháp luật tố tụng hình sự chưa khẳng định người bị hại là một bên trong tranh tụng, thực hiện chức năng buộc tội. Theo học viên có lẽ đây cũng là một khiếm khuyết của các quy định pháp luật, thực chất cùng với các chủ thể khác như kiểm sát viên, nguyên đơn dân sự..., người bị hại cũng là một bên trong tranh tụng, hành vi tố tụng của người bị hại góp phần quan trọng trong tiến trình đi tìm sự thật của vụ án, công lý và sự công bằng của pháp luật, đặc biệt là trong những vụ án mà việc khởi tố phải do người bị hại yêu cầu. Do vậy, để khẳng định vị trí, vai trò và đảm bảo có hiệu quả các quyền của người bị hại, học viên đề nghị: Sửa lại Điều 191 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Điều 292 BLTTHS năm 2015 theo hướng khẳng định: trường hợp tại phiên toà người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì phải hoãn phiên toà, trừ trường hợp những người này yêu cầu hoặc đồng ý để Tòa án xét xử vắng mặt họ. Sự tham gia phiên toà của người bị hại có mục đích hoàn toàn khác với nguyên đơn và bị đơn dân sự vì vậy không thể đồng nhất sự tham gia phiên toà của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự với người bị hại như tinh thần của Điều luật này.

Theo học viên cần sửa đổi quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về trình tự phát biểu khi tranh luận. Cụ thể, trong phiên toà xét xử vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nên để người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ trình bày lời luận tội ngay sau khi Kiểm sát viên trình bày lời luận tội. Trình tự này vừa đảm bảo cho việc thực hành quyền công tố của Kiểm sát viên tại phiên toà lại vừa đảm bảo quyền trình bày lời buộc tội của người bị hại, đồng thời đảm bảo cho quyền bào chữa của bị cáo.

Cả ba Bộ luật tố tụng hình sự năm 1998, năm 2003 và năm 2015 đều chỉ mới quy định ở phần chung là người bị hại có quyền buộc tội nhưng không quy định cụ thể thủ tục để thực hiện quyền này. Các văn bản hướng dẫn cũng chưa đề cập đến

nội dung này nên quá trình thực hiện còn gặp nhiều lúng túng, ở một số vụ án có luật sư tham gia cứ nhất thiết đòi phải thực hiện quyền buộc tội của người bị hại thì Chủ tọa phiên tòa không biết xử lý như thế nào cho đúng.

3.1.7. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ cho người bị hại

Nhà nước cần phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ người bị hại, khôi phục lại trạng thái ban đầu hoặc kịp thời khắc phục thiệt hại do tội phạm gây ra đối với họ. Bên cạnh đó, người bị hại là người biết được các tình tiết của vụ án nên họ cũng phải có nghĩa vụ công dân trong việc giúp các cơ quan tiến hành tố tụng tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Do vậy, nhà lập pháp cần đưa ra những quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người bị hại khi tham gia tố tụng.

3.1.8. Sửa đổi, bổ sung các quy định về nghĩa vụ thực thi quyền của cơ quan tiến hành tố tụng

Các cơ quan tiến hành tố tụng phải có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của NBH.

- Bổ sung quyền được thông báo về những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Bổ sung quy định CQĐT có nghĩa vụ phải giao bản san Kết luận điều tra cho NBH, gửi quyết định không khởi tố VAHS cho NBH, gửi quyết định tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án, giao bản sao hoặc các loại văn bản khác cho NBH.

- Bổ sung quy định: Thư ký Tòa án phải ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của NBH vào Biên bản phiên tòa và ký xác nhận.

- Bổ sung quy định HĐXX phải hỏi và nghe ý kiến trình bày, tranh luận của NBH tại phiên tòa.

- Bổ sung quy định NBH được thanh toán chi phí đi lại và chi phí khác phát sinh khi tham gia tố tụng treo giấy triệu tập của Cơ quan THTT nhằm tạo điều kiện cho NBH thực hiện nghĩa vụ khai báo.

3.2. Giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại

Ngoài việc hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam về người bị hại thì giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật TTHS về người bị hại là một giải pháp mang tính thực tiễn cao. Trong đó, chú trọng tăng cường sự hướng dẫn đầy đủ và kịp thời về một số vấn đề có liên quan đến người bị hại đến người tiến hành tố tụng và bản thân người bị hại.

Chúng ta thấy rằng mặc dù trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật TTHS mới 2015 đã có những bổ sung, sửa đổi rất cơ bản và tiến bộ nhằm thực hiện một cách tốt nhất những vấn đề người bị hại trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Tuy nhiên, vấn đề giải thích, hướng dẫn, tập huấn về một số vấn đề liên quan đến người bị hại của các cơ quan tiến hành tố tụng và hướng dẫn giải thích đến chính bản thân người bị hại là vấn đề có tầm quan trọng bậc nhất.

Để làm tốt những vấn đề này, trong thực tiễn hoạt động của mình các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định chính xác người tham gia tố tụng trong đó có người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại trong vụ án thì mới giúp cho việc giải quyết vụ án được chính xác kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, khắc phục thiệt hại nhỏ nhất cho người bị hại. Bởi vậy cần có sự hướng dẫn kịp thời và đầy đủ của các ngành, liên ngành có thẩm quyền để tạo cơ sở cho sự nhận thức thống nhất của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về những tình tiết là dấu hiệu pháp lý của người tham gia tố tụng trong đó có người bị hại cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết triệt để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, tránh để vụ án kéo dài, mất thời gian.

3.3. Một số giải pháp khác

3.3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm cho công dân tham gia tích cực vào việc điều tra chứng minh tội phạm

Thực tiễn cho thấy còn có một bộ phận dân cư do thiếu hiểu biết về pháp luật

nên đôi khi còn có thái độ tiêu cực trong đấu tranh chống tội phạm do sợ mất thời gian, sợ liên lụy tới pháp luật, sợ bị trả thù...nên không tích cực tham gia vào việc tố giác tội phạm. Thậm chí có người còn vì những lý do cá nhân khác nhau mà cung cấp những thông tin thiếu chính xác, sai sự thật gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, chứng minh vụ án. Bởi vậy công tác tuyên truyền giáo dục cho nhân dân là cần thiết và cần được thực hiện bằng nhiều hình thức như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các đoàn thể quần chúng, thông qua việc tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật dưới dạng sân khấu hoá... và đặc biệt quan tâm hơn nữa công tác giáo dục pháp luật trong các trường học.

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và xử lý tin báo tố giác tội phạm. Đảm bảo điều kiện thuận tiện cho nhân dân tham gia vào việc đấu tranh phòng chống tội phạm như đa dạng hoá các hình thức tiếp nhận tin báo (nhận tin trực tiếp, qua hòm thư tố giác...) đồng thời đảm bảo an toàn cho những người tố giác tội phạm, người làm chứng. Thực hiện việc trả thù lao cho những người làm chứng theo đúng quy định của pháp luật. Đối với những người có thành tích trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm cần được khen thưởng kịp thời cả về tinh thần và vật chất.

Đặc biệt, cần tăng cường sự hiểu biết của NBH về quyền và nghĩa vụ của NBH như nhiều dự án, mô hình thí điểm “Nâng cao nhận thức và năng lực” do Trung tâm phát triển nguồn nhân lực C&D triển khai (năm 2010-2015) nhằm tuyên truyền, giáo dục quyền con người. Biên soạn và phát hành bộ tài liệu quy định về thực hiện quyền cho NBH nhằm nâng cao nhận thức về quyền của NBH trong TTHS.

3.3.2. Nâng cao trình độ pháp lý nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng về người bị hại

Bên cạnh việc tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ theo quy định chung trong giai đoạn hiện nay thì đòi hỏi phải thường xuyên bồi dưỡng kiến thức pháp lý và kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động chứng minh cho những người tiến hành tố tụng. Tăng cường công tác tổng kết rút kinh nghiệm, phát hiện những tồn tại sai sót trong hoạt động tiến hành tố tụng liên quan đến việc xác định người tham gia

tổ tụng trong đó có người bị hại để khắc phục uốn nắn kịp thời. Làm rõ trách nhiệm đối với những người để xảy ra sai sót trên cơ sở đó xem xét xử lý tùy theo mức độ vi phạm. Đối với những người cố ý vi phạm thì cần nghiêm khắc xử lý để từ đó nâng cao hơn nữa ý thức trách nhiệm và phẩm chất đạo đức của đội ngũ những người tiến hành tố tụng.

3.3.3. Nâng cao chất lượng của đội ngũ Luật sư, tiến tới hình thành một đội ngũ luật sư của người bị hại

Luật Luật sư được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và việc thành lập tổ chức Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã khắc phục nhiều sơ hở, bất cập trong quản lý và xây dựng đội ngũ Luật sư. Để nâng cao chất lượng hoạt động của Luật sư cần phát triển đội ngũ Luật sư cả về số lượng và chất lượng theo hướng: Đáp ứng yêu cầu tham gia bào chữa đối với tất cả các vụ án trên phạm vi toàn quốc, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp. Hiện nay, chương trình đào tạo Luật sư tại Học viện tư pháp với thời gian đào tạo lý thuyết là 01 năm và thời gian tập sự là 01 năm. Trong chương trình đào tạo, việc trang bị các kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa đã được chú trọng. Tuy nhiên, cần kéo dài thời gian tập sự của Luật sư nhằm nâng cao kỹ năng tranh tụng cho học viên.

Hiện nay, nói đến luật sư là người ta chỉ nghĩ đến luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị can, bị cáo, người bị bắt mà ít khi nghĩ tới luật sư của người bị hại. Trong khi về vấn đề này, ở các nước đội ngũ luật sư cho bên bị (bị can, bị cáo) và luật sư cho bên nguyên (bị hại) là gần như ngang bằng, để đảm bảo sự độc lập và đối trọng giữa chức năng “buộc tội” và “gỡ tội”. Còn thực tế ở Việt Nam, hầu như chưa hình thành đội ngũ luật sư dành riêng cho bị hại.

Thực tế trên cho thấy Việt Nam cần phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong đào tạo luật sư, trong đó cần xác định xây dựng tính chuyên nghiệp cho luật sư thông qua định hướng nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng hành nghề cho luật sư trong thời gian học tại trường đại học luật là giải pháp quan trọng để thay đổi thực trạng của đội ngũ luật sư. Cần khẳng định tính chuyên nghiệp: Chọn học luật sư bảo vệ cho bị can, bị cáo hay bảo vệ cho bị hại ngay từ đầu để định hướng tính chuyên nghiệp.

Bởi suy cho cùng, tính chất của một luật sư “gỡ tội” cho bị can bị cáo, khác hẳn với một luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho người bị hại, sẽ nhằm vào thực hiện chức năng “buộc tội” bị can, bị cáo.

Đào tạo tính chuyên nghiệp tại trường học, đặc biệt là vấn đề tính chuyên nghiệp của luật sư “buộc tội” (bảo vệ cho người bị hại) và luật sư “gỡ tội” (bảo vệ cho bị can, bị cáo) không phải là vấn đề đơn giản bởi nó cần sự nhận thức đồng thuận của hệ thống các nhà lý luận, các nhà hoạch định chính sách và cả sự nỗ lực của cả giáo viên và sinh viên. Tuy nhiên nếu có sự đồng hành của cơ quan tiến hành tố tụng, tổ chức hành nghề luật sư thì việc tiếp cận các tình huống cụ thể để nâng cao kỹ năng hành nghề và kiến thức pháp luật cho sinh viên được đào tạo luật sư “buộc tội” bảo vệ quyền của người bị hại không phải là vấn đề quá khó khăn.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về người bị hại (chương 1), phân tích thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên và xác định nguyên nhân của những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (chương 2), tại Chương 3, Luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người bị hại.

Kết quả của chương 3 là đã chỉ ra nhóm giải pháp về hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về người bị hại, bao gồm: (1) Sửa đổi, bổ sung khái niệm pháp lý về người bị hại, (2) Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người bị hại (khoản 2 Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự), (3) Hoàn thiện chế định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, (4) Hoàn thiện chế định về nghĩa vụ của người bị hại, (5) Hoàn thiện chế định về đại diện hợp pháp của người bị hại, (6) Quy định cụ thể thủ tục trình bày lời buộc tội của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại, (7). Hoàn thiện cơ chế bảo vệ cho người bị hại, và (8) Sửa đổi, bổ sung các quy định về nghĩa vụ thực thi quyền của cơ quan tiến hành tố tụng.

Nhóm giải pháp thứ hai là nhóm giải pháp tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật TTHS về người bị hại.

Nhóm giải pháp thứ ba là nhóm các giải pháp khác, bao gồm: (1) Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm cho công dân tham gia tích cực vào việc điều tra chứng minh tội phạm, (2) Nâng cao trình độ pháp lý nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng về người bị hại và (3) Nâng cao chất lượng của đội ngũ Luật sư, tiến tới hình thành một đội ngũ luật sư của người bị hại. Trong đó, luận văn nhấn mạnh: cần phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong đào tạo luật sư, trong đó cần xác định xây dựng tính chuyên nghiệp cho luật sư thông qua định hướng hình thành đội ngũ luật sư “buộc tội”, luật sư của người bị hại chứ không chỉ là luật sư “gỡ tội” cho bị can, bị cáo.

KẾT LUẬN

Người bị hại theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam vừa là sự kế thừa có chọn lọc những thành tựu lập pháp của Nhà nước ta, vừa là bước phát triển quan trọng về quyền và các thủ tục tố tụng hình sự về người bị hại. Tuy nhiên, việc xây dựng và hoàn thiện một khung pháp lý hoàn thiện về người bị hại phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta là một vấn đề không hề đơn giản. Vì vậy, nghiên cứu về người bị hại theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Long Biên, thành phố Hà Nội là một đề tài mang ý nghĩa thời sự và giá trị tham khảo nhất định đối với nền tư pháp hình sự Việt Nam hiện nay.

Ngoài việc có tham khảo, so sánh kết quả nghiên cứu của một số công trình gần đây, tác giả luận văn đã phát triển nghiên cứu cụ thể hơn các vấn đề lý luận về người bị hại (chương 1), và đã khảo sát thực trạng áp dụng các qui định của pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Việc khảo sát chủ yếu dựa vào các báo cáo tổng kết về công tác điều tra, truy tố và xét xử VAHS trên địa bàn quận Long Biên, qua phân tích các số liệu thống kê do VKSND quận Long Biên và TAND quận Long Biên cung cấp. Với đặc thù chính là các số liệu liên quan đến người bị hại chưa được đưa vào danh mục thống kê nên chủ yếu các kết luận trong luận văn dựa vào chính khảo sát của tác giả (phỏng vấn, tham khảo ý kiến chuyên gia) về vấn đề áp dụng các qui định của pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn nghiên cứu. Ngoài ra bản thân học viên cũng đọc và nghiên cứu, tổng hợp gần 50 hồ sơ, bản án HSST của tòa án quận Long Biên để có thể khái quát nên những đánh giá bước đầu về thực trạng áp dụng pháp luật về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên.

Các kết quả đánh giá về thực trạng áp dụng các qui định pháp luật TTHS về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên là cơ sở chính cho việc đề xuất các nhóm giải pháp về hoàn thiện các qui định của pháp luật TTHS Việt Nam về người bị hại, nhóm giải pháp về tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật TTHS về người bị hại và nhóm các giải pháp khác. Trong đó, luận văn nhấn mạnh đến việc cần phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong đào tạo luật sư, chú trọng định hướng hình thành đội

ngũ luật sư “buộc tội”, luật sư của người bị hại chứ không chỉ là luật sư “gỡ tội” cho bị can, bị cáo.

Có thể nói, luận văn thông qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng qui định về người bị hại trên địa bàn quận Long Biên, Thành phố Hà Nội đã góp một góc nhìn nghiên cứu về người bị hại theo qui định của pháp luật TTHS Việt Nam tại một địa bàn cụ thể, từ đó góp phần nâng cao nhận thức về người bị hại theo qui định của pháp luật TTHS Việt Nam nói chung cũng như đề xuất các giải pháp mang tính cụ thể về vấn đề này xuất phát từ một địa bàn nghiên cứu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Việt Nam, (1994), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 khoá VII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Việt Nam, (1997) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 khoá VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban chỉ đạo cải cách Tư pháp Trung ương, (2004), *Tài liệu tập huấn về Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*.
4. Bộ chính trị, BCHTW Đảng cộng sản Việt Nam, (2002), *Nghị quyết số 08 - NQ/TW ngày 02/01/2002 “về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới”*.
5. Bộ chính trị, BCHTW Đảng cộng sản Việt Nam, (2005), *Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 “về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”*.
6. Bộ chính trị, BCHTW Đảng cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/6/2005 “về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020”*.
7. Bộ Tư pháp, (2006), Viện Khoa học pháp lý, *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp và NXB Từ điển bách khoa Hà Nội.
8. Mai Bộ (1999), “Bàn về khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Kiểm sát*.
9. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Cầu (2002), “Khởi tố vụ án Hình sự theo yêu cầu người bị hại đối với tội cố ý gây thương tích, một số bất cập nảy sinh từ thực tiễn”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
11. Lê Tiến Châu (2007), “Người bị hại trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí khoa học pháp lý*.
12. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), (2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, (2004), *Nghị quyết số*

- 03/2004/NQ- HĐTP** ngày 02/10/2004 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
14. Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao (2005), Nghị quyết số **05/2005/NQ- HĐTP** ngày 08/12/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
 15. Hồ Thị Hạnh (2003), “Vấn đề đình chỉ điều tra khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố” - *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*.
 16. Nguyễn Văn Hiến (2005), *Thủ tục tố tụng hình sự trong pháp luật Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 17. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (1999), "Thuật ngữ Luật hình sự", Trong sách: *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
 18. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên), (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự của trường đại học Luật Hà Nội*, NXB Công an nhân dân.
 19. Phan Huy Lê (1961), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 20. Hoàng Thị Liên (2006), “Người bị hại có yêu cầu khởi tố trình bày lời buộc tội tại phiên toà theo trình tự, thủ tục nào”?, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*.
 21. C. Mac - Ph. Ăngghen (1978), *Toàn tập*, Tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội.
 22. Lê Văn Minh (2001), “Thẩm quyền đình chỉ các vụ án chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*.
 23. Mai Văn Minh (2005), “Bàn về việc khởi tố và không khởi tố vụ án Hình sự theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*.
 24. Đỗ Mười (1995), "Xây dựng Nhà nước pháp quyền là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị", *Thông tin Khoa học pháp lý*.
 25. Hoàng Phê (chủ biên), (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học (tái bản lần thứ mười hai).
 26. Đỗ Ngọc Quang, Trịnh Quốc Toàn, Nguyễn Ngọc Hòa (1997), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 27. Đinh Văn Quế (1991), “Khởi tố vụ án theo yêu cầu người bị hại”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
 28. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học BLTTHS phần xét xử sơ thẩm*, Nxb Tổng

- hợp thành phố Hồ Chí Minh năm 2007.
29. Quốc Việt (1990), “Vấn đề khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
 30. Quốc hội, (2001), *Bộ luật tổ tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1988*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 31. Quốc hội, (2004), *Bộ luật tổ tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 32. Quốc hội, (2015), *Bộ luật tổ tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 33. Quốc hội, (2001), *Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) và Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 34. Quốc hội, (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 35. Quốc hội, (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 36. *Quốc triều Hình luật (Luật hình triều Lê - Luật Hồng Đức)* (2003), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
 37. Hoàng Minh Sơn (chủ biên), (2006), *Giáo trình luật tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp.
 38. Nguyễn Đức Thuận (1998), “Khởi tố vụ án Hình sự theo yêu cầu của người bị hại, những vướng mắc”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
 39. Tạp chí Dân chủ và pháp luật (1998), *Số chuyên đề về luật hình sự một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
 40. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Hà Nội.
 41. Lê Nguyên Thanh (2013), *Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
 42. Phạm Thanh Trung, (2003), *Người đại diện hợp pháp hoàn toàn có quyền rút đơn khởi tố* - Tạp chí Dân chủ và pháp luật.
 43. Đào Trí Úc (chủ biên), (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 44. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố*

tụng hình sự, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

45. Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên (2015), *Báo cáo công tác kiểm sát năm 2012*.
46. Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên (2015), *Báo cáo công tác kiểm sát năm 2013*.
47. Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên (2015), *Báo cáo công tác kiểm sát năm 2014*.
48. Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên (2015), *Báo cáo công tác kiểm sát năm 2015*.
49. M.X Xtrôgôvich, (1980, tr. 258), *Giáo trình tố tụng hình sự*, tập 1, Nxb Văn học pháp lý, Matxcova.